

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông báo số 73/TB-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3239/TTr-STC ngày 24 tháng 11 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 là căn cứ để xác định giá đất cụ thể đối với những trường hợp pháp luật quy định giá đất cụ thể được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KT văn bản QPPL);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT&TH tỉnh Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN2

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC I
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20**/12/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	1,20
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	1,20
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	1,10
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	1,10
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,06
b	Đất ruộng còn lại	1,08
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,04
b	Đất ruộng còn lại	1,03
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,20
b	Đất ruộng còn lại	1,20
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,20
b	Đất ruộng còn lại	1,20
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00



2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,20
b	Đất ruộng còn lại	1,20
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,20
b	Đất ruộng còn lại	1,20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	1,16
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	1,19
2	Tại các xã Ngọc Tem, Đăk Rìng, Đăk Nền, Măng Bút, Đăk Tăng	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	1,17
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	1,25
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
2	Tại xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Rì, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00
X	HUYỆN IA H'DRAI	
	Tại các xã Ia Toi, Ia Đal, Ia Dom	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,00
b	Đất ruộng còn lại	1,00

PHỤ LỤC II**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC NĂM 2018**(Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20/12/2017** của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	THÀNH PHỐ KON KUM	
1	Tại các phường	1,36
2	Tại các xã	1,26
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, các xã Diên Bình, Tân Cảnh	1,30
2	Tại các xã Kon Đào, Pô Kô	1,17
3	Tại các xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	1,13
4	Tại các xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	1,14
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	1,20
2	Tại các xã	1,10
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	1,10
2	Tại các xã Đăk Long	1,13
3	Tại các xã Xốp, Ngọc Linh	1,28
4	Tại các xã còn lại	1,10
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	1,20
2	Tại các xã	1,20
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	1,20
2	Các xã còn lại	1,20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại các xã Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê, xã Hiếu	1,37
2	Tại các xã Măng Bút, Đăk Ring, Đăk Nền, Đăk Tăng, Ngọc Tem	1,44
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	1,00
2	Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Rì, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây	1,00
X	HUYỆN IA H'DRAI	
	Tại các xã Ia Toi, Ia Đal, Ia Dom	1,00

PHỤ LỤC III
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20**/12/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	1,36
2	Tại các xã	1,26
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	1,30
2	Tại xã Kon Đào, Pô Kô	1,17
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	1,13
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	1,14
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	1,20
2	Tại các xã	1,20
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	1,10
2	Tại các xã	1,10
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	1,20
2	Tại các xã	1,10
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	1,20
2	Các xã còn lại	1,20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại xã Măng Cành, Đăk Lông, Pờ Ê, xã Hiếu	1,22
2	Tại các xã Măng Bút, Đăk Rìng, Đăk Nê, Đăk Tăng, Ngọc Tem	1,29
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	1,00
2	Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây	1,00
X	HUYỆN IA H'DRAI	
	Tại các xã Ia Tơi, Ia Đal, Ia Dom	1,00

PHỤ LỤC IV**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2018**(Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20** / 12/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
	Tại các xã	1,16
II	HUYỆN ĐẮK HẢ	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	1,10
2	Tại xã Kon Đào, Pô Kô	1,14
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	1,10
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	1,13
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	1,20
2	Tại các xã	1,20
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại các xã, thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	1,20
2	Tại các xã còn lại	1,20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại xã Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê, xã Hiếu	1,27
2	Tại các xã Măng Bút, Đăk Rìng, Đăk Nền, Đăk Tăng, Ngọc Tem	1,22
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	1,00
2	Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây	1,00
X	HUYỆN LA H'DRAI	
	Tại các xã Ia Tời, Ia Đal, Ia Dom	1,00

PHỤ LỤC V
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20**/12/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	1,20
2	Tại các xã	1,10
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	1,09
2	Tại các xã	1,10
IV	HUYỆN NGỌC HÒI	
1	Tại thị trấn	1,30
2	Tại các xã	1,20
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	1,00
2	Tại các xã	1,00
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	1,00
2	Tại các xã còn lại	1,00
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại xã Măng Canh, Đăk Long, Pờ Ê, xã Hiếu	1,14
-	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá hồi, cá tầm	1,12
2	Tại xã Măng Bút, Đăk Ring, Đăk Nền, Đăk Tăng, Ngọc Tem	1,07
-	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá hồi, cá tầm	1,06
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	1,00
2	Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây	1,00
X	HUYỆN IA H'DRAI	
	Tại các xã Ia Tời, Ia Đal, Ia Dom	1,00

PHỤ LỤC VI
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, GIÁ ĐẤT THƯƠNG
MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG
NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: **59** /2017/QĐ-UBND ngày **20** /12/2017 của UBND tỉnh)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
*	Bảng giá đất ven trục giao thông chính	
I	QUỐC LỘ 14	
	Xã Hoà Bình	
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất đồng tu thôn 2	1,26
-	Đất đồng tu thôn 2 - Công nước thôn 2	1,26
-	Công nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	1,20
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hoà Bình	1,20
II	QUỐC LỘ 14B	
1	Xã Hoà Bình	
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đắk Yên	1,10
-	Đoạn từ ngã ba đập Đắk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	1,20
-	Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5	1,20
2	Xã Ia Chim	1,20
III	QUỐC LỘ 24	
1	Xã Đắk Blà (Quốc lộ 24 cũ)	
-	Cầu Chà Mòn - Hết cửa hàng vật liệu xây dựng Lâm Loan	1,60
-	Từ cửa hàng vật liệu xây dựng Lâm Loan - Hết cầu Đắk Kơ Wet	1,71
-	Từ cầu Đắk Kơ Wet - Hết thôn Kon Rơ Lang	1,52
-	Ranh giới thôn Kon Rơ Lang và thôn Kon Rê Plăng - Hết cầu đôi	1,26
-	Cầu đôi- Hết ranh giới xã Đắk Blà	1,16
2	Xã Đắk Blà (Quốc lộ 24 mới)	
-	Từ Cầu Đắk Rơ Wet - Hết thôn Kon Rơ Lang	1,00
-	Từ Ranh giới thôn Kon Rơ Lang và thôn Kon Rê Plăng - Hết cầu đôi (cầu Đắk Rê)	1,00
-	Từ cầu đôi (cầu Đắk Rê) - Hết ranh giới xã Đắk Blà	1,00
IV	TỈNH LỘ 675	
1	Xã Vinh Quang	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	1,00
2	Xã Ngọc Bay	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	1,00
3	Xã Kroong	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	1,00
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	1,00
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	1,00

V	TỈNH LỘ 671	
1	Xã Đoàn Kết	
-	Cầu Đắc Tía - Cầu sắt trại giống	1,10
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	1,00
2	Xã Ia Chim	
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	1,16
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	1,16
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1,16
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	1,16
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	1,16
3	Xã Chư Hreng	
-	Ranh giới phường Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	1,00
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	1,10
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đắc Lái	1,00
-	Suối Đắc Lái - Giáp ranh giới xã Đắc RơWa	1,00
4	Xã Đắc Rơ Wa	
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	1,00
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	1,00
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	1,00
5	Xã Đắc Cầm	
-	Ranh giới xã Đắc Cầm và phường Duy Tân - Đường vào kho đạn	1,10
-	Đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đắc Cầm	1,10
*	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Kroong	
-	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	1,00
2	Xã Ngọc Bay	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	1,00
3	Xã Đoàn Kết	
-	Thôn 5, 6, 7	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	1,00
4	Xã Đắc Cầm	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới phường Trường Chinh - Đường vào kho đạn)	1,00
-	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - Giáp thôn 3, thôn 8)	1,00
-	Thôn 1, 2, 6, 8	1,00
-	Thôn 3, 4	1,00
-	Thôn 9:	
+	Ngã tư đường vào kho đạn - Giáp xã Đắc Bla	1,00
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	1,00
+	Tỉnh lộ 671 Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	
+	Thôn 5	1,00
+	Thôn 7	1,00

5	Xã Chư H Reng	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	1,00
6	Xã Đăk Rơ Wa	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	1,00
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	1,00
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	1,00
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon Jơ Ri và Thôn Kon KTư	1,00
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	1,00
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	1,00
7	Xã Đăk BLà	
-	Thôn Kon Drei	1,27
-	Thôn Kon Tù I, Kon Tù II	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	1,17
8	Xã Vinh Quang	
	Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (TL 666 cũ)	
-	Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cầm	1,10
-	Các khu dân cư còn lại	1,00
9	Xã Ia Chim	
-	Thôn Nghĩa An	1,00
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - Tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	1,10
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	1,10
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu TT chế biến Công ty Cao su	1,00
+	Các khu còn lại thôn Tân An	1,20
-	Thôn Plei Sar (từ đoạn Tỉnh lộ 671 đi qua)	
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đăk Năng	1,10
+	Các khu còn lại trong thôn	1,00
-	Các khu dân cư còn lại trong xã	1,20
10	Xã Đăk Năng	
-	Thôn Gia Hội	
+	Trục đường chính	1,00
+	Các tuyến còn lại	1,00
-	Thôn Rơ Wăk	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	1,00
+	Các tuyến còn lại	1,00
-	Thôn Ngô Thạnh	1,00
-	Thôn Dơ JRọp, Ya Kim	1,00
11	Xã Hoà Bình	
-	Đường vào UBND xã Hoà Bình	1,00
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	1,20
-	Đường số 2	1,10

-	Dường số 3	1,20
-	Thôn 1, 2, 3, 4	1,00
-	Các khu dân cư còn lại	1,00
*	Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai	1,10

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,20 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,20 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,44 lần.

II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	Đất ở tại nông thôn	
*	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Hà Mòn:	
1	Quốc lộ 14	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm Khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài)	1,2
-	Đoạn từ đất Trạm Khuyến nông đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5 - Hà Mòn	1,2
-	Đoạn từ hết đất nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	1,1
2	Tỉnh lộ 671	
-	Đoạn từ phần đất nhà ông Nhu đến đường vào nhà văn hóa thôn 1	1,1
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn 1 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi	1,1
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang	1,1
3	Đường Lê Lợi nối dài (bên kia mương thôn 5 kéo dài vào ngã ba xã Hà Mòn)	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông Quỳnh	1,2
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Rỹ	1,1
-	Đoạn từ phần đất nhà ông Rỹ - Hết đất thôn 3	1,2
-	Từ đất thôn Thống Nhất - Ngã ba Hà Mòn	1,1
4	Đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn	
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiền (đường Trường Chinh kéo dài)	1,0
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Tiền đến hết đất nhà ông Anh	1,2
-	Đoạn từ phần đất nhà ông Định đến ngã ba Hà Mòn	1,3
5	Đường thôn Quyết Thắng	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm Y tế xã.	1,1
-	Đoạn từ hết đất Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Mai Hoạt.	1,2
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Mai Hoạt đến ngã ba đội 5	1,1
6	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Thư	1,3
-	Đoạn từ đất nhà ông Thư đến hết đất quán nhà ông Hợi	1,0
-	Đoạn từ hết đất quán ông Hợi đến đất nhà ông Uông Hai	1,2
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	1,3
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất nhà bà Võ Thị Mụn	1,2
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Võ Thị Mụn đến hết đất nhà ông Nghiêm Xuân Tiếp	1,3
7	Các đường trong khu Quy hoạch	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,2

-	Đường Ngô Tiên Dũng	1,1
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,1
-	Đường Trương Định	1,2
-	Đường Lê Văn Hiến	1,2
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu A, B và khu K	1,2
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu C, D, L và khu M	1,2
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu E, G, H, N, O và khu P	1,2
-	Các đường còn lại.	1,2
II	Xã Đắk La:	
-	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	1,2
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư vào đường thôn 4	1,2
-	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tân (thôn 1B)	1,2
-	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tân đến ranh giới thành phố Kon Tum	1,2
-	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	1,1
-	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đắk Xít thôn 7	1,1
-	Từ cầu Đắk Xít đến hết thôn 10 (Đắk Chót)	1,1
-	Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	1,1
-	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	1,1
-	Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4	1,1
-	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tình thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	1,1
-	Tất cả các đường chính của thôn 2	1,1
-	Sau UBND xã Đắk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	1,1
-	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	1,1
-	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	1,1
-	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	1,1
-	Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	1,1
-	Tất cả các đường còn lại	1,1
III	Xã Đắk Mar:	
-	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	1,3
-	Đường Quốc lộ 14: Từ nương rừng đặc dụng đến giáp ranh giới xã Đắk Hring	1,3
-	Từ ngã ba quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	1,3
-	Từ trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5)	1,3
-	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5) đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang	1,1

-	Từ nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đăk Mút	1,1
-	Khu vực đường mới thôn 1: Từ nhà ông Phạm Thanh Hải - giáp nương	1,11
-	Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn đến hết cầu sang thị trấn	1,16
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Chí Ánh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha	1,2
-	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	1,11
-	Đoạn từ QL14 đến cổng chào thôn Kon Klóc	1,1
-	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klóc đến đập hồ 707	1,1
-	Các đường còn lại.	1,1
IV	Xã Đăk Ui:	
-	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk PRông thôn 1B	1,0
-	Từ cầu Đăk PRông thôn 1B đến hết thôn 1A	1,0
-	Từ ngã ba thôn 7A - hết nhà rông thôn 5B	1,0
-	Các đường còn lại.	1,0
V	Xã Đăk Hring:	
1	Quốc lộ 14	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	1,4
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá	1,4
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến hết đất ông Hồ Văn Bảy	1,3
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Bảy đến hết đất ông Lê Hồng Anh	1,3
-	Đoạn từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô	1,2
2	Trục giao thông tỉnh lộ 677 (Đăk Hring - Đăk Long - Đăk Pxi)	
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất ông Phan Thanh Sang	1,2
-	Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sang đến cầu Tua Team	1,1
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lộ 2)	1,1
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Hữu Năng đến khu thị tứ	1,1
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 (liền kê trụ sở xã) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,1
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 (đường vào xóm Huê) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đăk Ui I (cũ)	1,2
3	Khu quy hoạch 3.7	
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song Quốc lộ 14)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,0

-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,0
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,0
4	Đoạn từ nhà ông A Biên (B) đến đập hồ thôn 9	1,0
-	Các đường còn lại.	1,0
VI	Xã Đăk Pxi:	
-	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	1,2
-	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7	1,0
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10	1,0
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết khu dân cư (công nhân chi nhánh NT 701 cũ).	1,2
-	Các đường còn lại.	1,0
VII	Xã Ngọc Wang:	
-	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	1,0
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	1,0
-	Từ hết đất thôn 5 đến ngã ba đi xã Ngọc Ráo	1,0
-	Từ ngã ba đi xã Ngọc Ráo - Hết đất thôn 4	1,0
-	Từ ngã ba đi Ngọc Ráo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	1,0
	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lừng đến hết đường Quy hoạch đầu giá	1,0
	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường Quy hoạch đầu giá	1,0
	Đoạn đường từ hết thôn 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	1,0
-	Các đường còn lại	1,0
VIII	Xã Ngọc Ráo:	
-	Đường tỉnh lộ 671: Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Bảnh	1,0
-	Đường tỉnh lộ 671: Đoạn từ xã Ngọc Wang giáp ranh Kon Bảnh đến ranh giới thành phố Kon Tum	1,0
-	Các đường còn lại	1,0
IX	Xã Đăk Long	
	Trục giao thông tỉnh lộ 677	
-	Đoạn từ cầu Tua Team đến nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	1,3
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến ranh giới xã Đăk Pxi	1,0
-	Các đường còn lại	1,0
X	Xã Đăk Ngok	
-	Đoạn đường từ sau nhà ông Nguyễn Văn Địch (đường dây 500KV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	1,0

-	Đường từ nhà ông Ngô Hữu Thiệt (đường dây 500KV) đến giáp Công ty Cà phê 704	1,1
	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiệt đến cầu tràn (thôn 7)	1,0
-	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7) đến giáp kênh Nam	1,0
-	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến cầu vòng	1,0
-	Đoạn từ ngã ba Công ty cà phê 704 đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	1,0
-	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đăk Uy	1,0
-	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	1,0
-	Các đường còn lại	1,0

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,20 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,10 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,20 lần.

III. HUYỆN ĐẮK TÔ:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
*	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
I	Xã Diên Bình	
1	Trục đường giao thông chính Quốc lộ 14	
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngấp (phía Bắc lòng hồ)	
+	Phía Đông Quốc lộ 14	1,06
+	Phía Tây Quốc lộ 14	1,21
-	Viên ngấp phía Nam - Đường nhựa vào khu chiến tích	1,10
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đắk Hring	1,10
2	Khu tái định cư xã Diên Bình	
-	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	1,04
-	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	1,05
-	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	1,05
-	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	1,06
-	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	1,06
-	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	1,07
-	Các vị trí còn lại	1,08
3	Đường thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cổng mương thủy lợi C19	1,05
-	Các đường nhánh còn lại	1,20
4	Khu vực thôn 2	
-	Từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn 2	1,19
-	Từ Quốc lộ 14 đi vào xóm chùa	1,07
-	Khu vực thôn 2 còn lại	1,20
5	Đường vào thôn Kon HRing	
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	1,19
-	Bia chiến tích - Hết làng	1,17
-	Các vị trí còn lại	1,08
-	Làng Đắk Kang Pêng	1,04
6	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	1,20
II	Xã Tân Cảnh	
1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì	1,06
-	Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ	1,05
-	Cầu Tri Lễ - Cổng nhà ông Mâu	1,08
-	Cổng nhà ông Mâu - Cầu Đắk Mốt	1,08
-	Các vị trí khác	1,09
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Từ quốc lộ 14 vào 150m	1,06
-	Đoạn còn lại	1,06

-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	1,09
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2	1,09
-	Các vị trí còn lại	1,09
III	Xã Pô Kô	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ Tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	1,10
1	Đường tỉnh lộ 679	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng	1,13
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	1,07
2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	1,08
-	Các vị trí còn lại của các thôn	1,04
IV	Xã Kon Đào	
1	Quốc lộ 40B	
-	Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm non Hoa Phượng	1,17
-	Đường từ Trường Mầm non Hoa Phượng - Đường vào Trại sản xuất Sư đoàn 10	1,16
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã ba Ngọc Tú	1,11
2	Đường Kon Đào - Văn Lem	
-	Ngã ba Quốc lộ 40B - Cổng suối đá	1,13
-	Cổng suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	1,13
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	1,10
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	1,13
-	Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7	1,11
-	Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3	1,20
V	Xã Đăk Rơ Nga	
1	Đường DH 53	
-	Ngọc Tú - Hết thôn Đăk Mạnh 1	1,11
-	Từ cuối thôn Đăk Mạnh 1 - Cuối thôn Đăk Dế	1,20
-	Từ cuối thôn Đăk Dế - Cuối thôn Đăk Kon (Suối Le)	1,14
-	Cuối làng Đăk Dế (Cuối thôn Đăk Kon (Suối Le) - Hết xã Đăk Rơ Nga	1,25
2	Các vị trí còn lại	
-	Làng Đăk Mạnh 1, làng Đăk Mạnh 2, làng Đăk Dế	1,13
-	Làng Đăk Pung, làng Đăk Kon	1,13
VI	Xã Ngọc Tú	
1	Đường DH 53	
-	Từ ngã ba Ngọc Tú - Thôn Đăk No	1,05
-	Trung tâm xã Ngọc Tú (thôn Đăk Nu)	1,23
-	Các vị trí còn lại	1,06
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông	1,04
-	Từ hồ 1: Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 1)	1,05
-	Các vị trí còn lại	1,04
2	Quốc Lộ 40B	1,07
-	Các vị trí còn lại	1,04

VII	Xã Văn Lem	
-	Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến	1,14
-	Đường làng Măng Rương	1,17
-	Các vị trí còn lại	1,07
VIII	Xã Đăk Trăm	
1	Trục đường giao thông Quốc Lộ 40B	
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - Cầu Đăk Rô Gia	1,15
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cầu Đăk Trăm	1,15
-	Cầu Đăk Trăm - Ngã ba tỉnh lộ 678	1,15
-	Ngã ba Quốc lộ 40B - Công TeaRo	1,15
-	Công TeaRo - Đốc Măng Rơi	1,14
2	Tỉnh lộ 678	
-	Ngã ba Quốc lộ 40B - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	1,07
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu sắt	1,11
-	Các đường trung tâm cụm xã	1,14
-	Đường đi từ làng Đăk Mông - Làng của Đăk Hà	1,13
-	Các vị trí còn lại	1,07

B. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 1,0 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

1. Xã Diên Bình, Tân Cảnh: 1,12 lần.
2. Xã Kon Đào, Pô Kô: 1,15 lần.
3. Xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm: 1,20 lần.
4. Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga: 1,20 lần

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
*	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ - Cầu Đăk Mốt (đọc đường Hồ Chí Minh)	1,2
1	Xã Đăk Xú	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc Quốc lộ 40)	1,3
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (đọc Quốc lộ 40)	1,1
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: Đường Nguyễn Huệ)	1,4
2	Xã Bờ Y	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	1,0
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y	1,4
-	Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết Trạm thu phí	1,2
-	Đường D4	1,0
-	Ngã ba Trạm thu phí (đọc QL 40) - Ranh giới Campuchia (hết đường nhựa)	1,1
-	Đoạn từ ngã ba Trạm thu phí đến Trạm kiểm soát liên hợp đọc QL 40	1,1
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	1,1
3	Xã Đăk Nông (mặt tiền QL 14 đường HCM)	1,1
4	Xã Đăk Dục (mặt tiền QL 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ xã Đăk Nông đến ranh giới xã Đăk Dục (giáp ranh giới huyện Đăk Glei)	1,1
5	Xã Đăk Kan (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (Cầu Quốc lộ 14C)	1,0
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	1,0
-	Từ Cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	1,0
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	1,0
-	Từ công Công ty 732 - Hết thôn 4	
+	Từ công Công ty 732 - Ngã ba đi xã Bờ Y	1,0
+	Từ Ngã ba đi xã Bờ Y - Hết thôn 4	1,0
6	Xã Sa Loong - (Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đăk Wang	
-	Từ hết Sân Vận Động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	1,0
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan - Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Loong	1,0
-	Từ trụ sở HĐND - UBND xã Sa Loong - giáp đập Đăk Wang	1,0
*	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	1,1
2	Khu dân cư còn lại xã Bờ Y	1,0
3	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang	1,0
4	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan, Sa Loong	1,0
5	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - hồ thủy lợi Đăk Kan	1,0

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng là: 1,30 lần

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,10 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,20 lần.

V. HUYỆN ĐẮK GLEI:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	Đất ở nông thôn	
*	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Độc trục đường Hồ Chí Minh	
-	Từ phía Nam đất nhà bà Thuận - Cổng suối Đắk Năng	1,00
-	Từ Nam cổng suối Đắk Năng đến Bắc cầu Đắk Wak	1,00
2	Đoạn từ: Nam cầu Đắk Wak đến hết ranh giới xã Đắk Kroong - Đắk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)	
-	Từ Nam cầu Đắk Wak đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long đến Bắc cầu Đắk Túc	1,00
-	Từ Nam cầu Đắk Túc đến Cổng Đắk Tra	1,00
-	Từ phía Nam Trạm Kiểm Lâm đến Hết khu dân cư làng Đắk Giác	1,00
-	Từ hết khu dân cư làng Đắk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi	1,10
3	Các đường nhánh chính còn lại	
-	Từ Bắc cầu Đắk Ven - Ngã ba Đắk Tả	1,00
-	Từ ngã ba Đắk Tả - Trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ)	1,00
-	Từ trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ) - Hết suối thác Đắk Chè (trừ trung tâm cụm xã)	1,00
-	Từ suối thác Đắk Chè đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	1,00
4	Các đường nhánh phụ, độc đường Hùng Vương	
-	Từ Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1,00
-	Đường Hùng Vương - Ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1,00
-	Từ ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đắk Rang	1,00
-	Từ ngã ba Đắk Dền - Đường lên Nhà máy nước	1,00
-	Từ đường lên Nhà máy nước - Đoạn còn lại	1,00
-	Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đắk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,10
-	Từ nhà ông Vững - Cổng Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đắk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	1,00
-	Đường Hùng Vương - Ngã ba Đắk Lôi tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,00
-	Từ ngã ba Đắk Lôi đến Ngã ba A Khanh - Đắk Ra	1,00
-	Từ ngã ba Đắk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	1,00
*	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
-	Đường Hồ Chí Minh đến xã Đắk BLô (từ ngã ba Măng Khên - Đồn Biên phòng 665, trừ đất quy hoạch trung tâm)	1,25
-	Đường Đắk Tả đến giáp hồ Đắk Tin xã Đắk Choong	1,00
-	Từ hồ Đắk Tin đến hết cầu Kon BRôi (trừ đất trung tâm xã)	1,05
-	Từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê	1,05
-	Từ cầu Bê Rê đến hết địa giới hành chính xã Đắk Choong	1,00
-	Từ Ngã tư đường đi xã Mường Hoang - Ngọc Linh đến hết Làng Đắk Bê	1,00

-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong - Cầu Đăk Choong xã Xốp	1,00
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	1,00
-	Đường Hồ Chí Minh đến hết Làng Núi Vai xã Đăk Roong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,00
-	Giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường DH 85)	1,10
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	1,20
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	1,00
+	Từ nhà ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà Ông Nguyễn Văn Ngọt (thôn Long Yên)	1,20
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	1,00
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	1,00
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết đất nhà ông A Lê, thôn Đăk Xây	1,20
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Long - Thôn Dục Lang	1,20
-	Đường từ ngấm suối Đăk Pang - Hết trường Võ Thị Sáu (DH83)	1,00
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (DH83)	1,00
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (DH83)	1,00
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	1,43
*	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Xã Đăk Long	1,20
-	Xã Đăk Môn	1,00
-	Xã Đăk Kroong	1,00
-	Xã Đăk Pék	1,00
-	Xã Đăk Nhoong	1,10
-	Xã Đăk Man	1,00
-	Xã Đăk BLô	1,25
-	Xã Đăk Choong	1,25
-	Xã Xốp	1,25
-	Xã Mường Hoong	1,33
-	Xã Ngọc Linh	1,33
*	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1,05
-	Trung tâm xã Đăk Choong	1,05
-	Trung tâm xã Đăk Long	1,00
-	Trung tâm xã Đăk Man	1,00
-	Trung tâm xã Xốp	1,00
-	Trung tâm xã Mường Hoong	1,25
-	Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Đăk Nhoong, Đăk BLô	1,33

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,20 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,10 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,23 lần.

VI. HUYỆN SA THẦY:

STT	Tên đơn vị hành chính/đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675	
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đò xã Sa Nghĩa	1,20
-	Đoạn từ cầu Đò xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	1,20
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pôkô.	1,20
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn	1,20
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	1,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.	1,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	1,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.	1,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	1,20
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	1,25
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	1,20
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	1,20
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi	1,20
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom	1,20
2	Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung.	1,00
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	1,00
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	1,00
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	1,00
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	1,10
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	1,10
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	1,10
3	Đường trục chính trung tâm cụm xã:	
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	1,20
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	1,20
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	1,20
-	Đường QH (D1) (458m)	1,20
-	Đường QH (D2) (468m)	1,20
-	Đường QH (D3) (468m)	1,20
-	Đường QH (D4) (373,6m)	1,20
4	Đường QH (N1):	
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	1,10
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	1,10
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	1,10

-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	1,00
-	Đường QH (N2)	1,10
-	Đường QH (N3)	1,10
-	Đường QH (N4)	1,10
-	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, Ya Xiêr, Ya Tăng, Mô Rai (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	1,00
II Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn		
1 Xã Sa Bình:		
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Bắc) (thôn Bình Giang mới)	1,10
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	1,10
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	1,10
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m.	1,10
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang).	1,10
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bẫy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	1,00
-	Đất còn lại	1,00
2 Xã Sa Nghĩa:		
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	1,10
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,00
-	Đất còn lại.	1,00
3 Xã Sa Nhơn:		
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	1,10
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,00
-	Đất còn lại	1,00
4 Xã Sa Sơn:		
-	Đường nhựa trung tâm xã Sa Sơn.	1,10
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	1,10
-	Đất còn lại.	1,00
5 Xã Ya Xiêr - Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	1,00
-	Đất còn lại.	1,00
6 Xã Ya Ly:		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	1,00
-	Đất còn lại	1,00
7 Xã Rờ Koi:		
-	Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m.	1,10
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	1,10
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	1,00
-	Đất còn lại.	1,00
8 Xã Mô Rai:		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	1,00
-	Đất còn lại.	1,00
9 Xã Hơ Moong:		
-	Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đăk Tô mỗi bên 250m.	1,10

-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hòa Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đắk Uy 3 một đoạn 200m.	1,10
-	Đường liên thôn (<i>đường trục chính nội thôn</i>).	1,00
-	Đất còn lại.	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,05 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,03 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,08 lần.

VII. HUYỆN KON RẪY:

STT	Tên đơn vị hành chính - đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đất ở ven trục giao thông chính	
1	Xã Tân Lập	
-	Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Cầu Kon Bư	1,20
-	Từ cầu Kon Bư - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đổi diện XN 01- 05)	1,00
-	Từ nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	1,26
-	Từ nhà ông Tinh - Nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	1,13
-	Từ nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương	1,26
-	Từ nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)	1,27
-	Từ nhà ông Dương Văn Rợ - Nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)	1,30
-	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) - Cầu Kon Brăy (cầu mới)	1,20
-	Từ nhà ông Trần Mau - Cầu Kon Brăy (cũ)	1,04
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Trường Tiểu học thôn 3	1,36
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	1,15
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	1,16
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 6) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh	1,16
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 5) - Nhà bà Nguyễn Thị Tánh	1,16
2	Xã Đăk Ruồng	
a	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Từ cầu Kon Brăy (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	1,09
-	Từ cầu Kon Brăy (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	1,40
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	1,37
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	1,27
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Nhà ông Lương Xuân Thủy	1,20
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Nhà bà Nguyễn Thị Lan	1,20
-	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	1,16
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	1,16
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	1,14
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	1,5
-	Từ Quốc lộ 24 - Nhà rông làng Kon SRệt	1,21
-	Từ nhà rông làng Kon SRệt - Nhà ông A Đun	1,17
b	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên	
-	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông U Bạc	1,27
-	Từ nhà ông U Bạc - Nhà rông	1,39
-	Từ nhà rông - Đập Kon SRệt	1,21
c	Đường vào làng Kon Skôi:	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Nhà bà Ngô Thị Danh	1,20

-	Từ nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	1,14
d	Đường vào thôn 11	
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	1,26
e	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Lê Văn Bông	1,40
-	Từ nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non	1,37
-	Từ Trường Mầm Non - Cầu tràn	1,16
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	1,16
3	Xã Đăk Tô Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	1,30
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Cầu Đăk Gô Ga	1,35
-	Từ cầu Cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	1,21
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	1,21
4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	1,26
-	Từ đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Ngã ba đường đất đi làng Kon Bì	1,30
-	Từ ngã ba đường đất đi làng Kon Bì - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)	1,14
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Tân Lập	
-	Thôn 1	1,20
-	Thôn 2	1,20
+	Khu vực bên đường Quốc lộ 24	1,20
+	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	1,10
-	Thôn 3	1,20
-	Thôn 4	1,10
-	Thôn 5, 6	1,10
2	Xã Đăk Ruồng	
-	Thôn 9, 12	1,20
-	Thôn 8, 10, 13	1,10
-	Thôn 11, 14.	1,10
3	Xã Đăk Tô Re	
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	1,10
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	1,10
4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Thôn 1, 4, 6, 8	1,00
-	Thôn 2, 3, 7, 5	1,00
5	Xã Đăk PNe	
-	Tại tất cả các thôn	1,00
6	Xã Đăk Kôi	
-	Tại tất cả các thôn	1,00
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập	
1	Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với QL 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (khu Quy hoạch N9, N10)	1,15

2	Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với QL 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (khu Quy hoạch N8)	1,10
3	Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (vị trí thuộc các đường nhánh còn lại)	1,20
4	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường Quốc lộ 24	1,10
5	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	1,15
6	Các đoạn đường quy hoạch đầu nối từ Quốc lộ 24 thuộc khu vực quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập thuộc thôn 1, xã Tân Lập	1,20

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,00 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,20 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

1. Trục đường Quốc lộ 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 1,20 lần

2. Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re: 1,20 lần

3. Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi: 1,20 lần

VIII. HUYỆN KON PLÔNG:

STT	Tên đơn vị hành chính/đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất quy hoạch khu dân cư huyện Kon Plông	
1	Quốc lộ 24	
-	Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâm Y tế) đến đường vào thác Pa Sỹ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỹ, Hạt kiểm lâm huyện)	1,33
-	Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	1,44
-	Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Dồi Thông)	1,48
-	Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Dồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)	1,48
-	Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	1,32
2	Tỉnh lộ 676	
-	Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	1,46
-	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	1,72
-	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	1,63
3	Khu Trung tâm hành chính huyện	
-	Đường số 1: Từ Quốc lộ 24 đến đường số 10	1,46
-	Đường số 2: Từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	1,39
-	Đường số 3: Từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	1,39
-	Đường số 4: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 3	1,43
-	Đường số 5: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 9	1,44
-	Đường số 6: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 9	1,56
-	Đường số 7: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 9	1,45
-	Đường số 8: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 9	1,45
-	Đường số 8B: Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 1	1,42
-	Đường số 9:	
	+ Từ Tỉnh lộ 676 đến đường số 6	1,40
	+ Từ đường số 6 đến Quốc lộ 24	1,35
-	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	1,30
-	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)	1,29
-	Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10	1,29
4	Các đường khu dân cư khác	
a	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc	
-	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	1,23
-	Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú song song tỉnh lộ 676)	1,16

-	Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	1,15
b	Các đường khu dân cư phía Nam	
-	Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	1,36
-	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	1,24
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	1,24
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)	1,24
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến ngã tư đường đi vào Nhà máy Thủy điện Đắk Pô Ne	1,22
c	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông	
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	1,23
-	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	1,20
-	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	1,19
d	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây	1,25
e	Các tuyến đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao	
-	Đoạn đầu nối song song Quốc lộ 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	1,38
-	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đắk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đầu nối song song Quốc lộ 24	1,34
-	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	1,38
f	Các đường du lịch	
-	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ Quốc lộ 24 đến Tỉnh lộ 676	1,45
-	Đường du lịch số 1: Từ Tỉnh lộ 676 xuống hồ Đắk Ke và ra QL 24	1,30
-	Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỹ (đến đất giới thiệu dự án bà Chu Thị Loan)	1,38
g	Đường vào thác Pa Sỹ	
-	Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiềm lâm) đến Cầu bê tông (đất dự kiến xây dựng nhà khách Huyện ủy - UBND huyện)	1,18
-	Đoạn từ cầu bê tông (Đất dự kiến xây dựng nhà khách Huyện ủy - UBND huyện) đến hết ranh giới đất giới thiệu dự án của bà Chu Thị Loan)	1,15
-	Đoạn từ đất giới thiệu dự án của bà Chu Thị Loan đến thác Pa Sỹ	1,13
-	Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	1,19
-	Đường Quốc lộ 24 đi thủy điện Đắk Pô Ne	1,20
-	Các tuyến đường nhánh nối Quốc lộ 24 đến đường du lịch số 1	1,27
-	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đắk Ke	1,13
II	Giá đất ở khu dân cư khác tại nông thôn	
1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành	1,15
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đắk Tăng	1,09
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	1,09
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến thôn Kon Du	1,05
-	Đất khu dân cư khác	1,02

2	Xã Đăk Long	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	1,15
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	1,05
-	Đất khu dân cư dọc Tỉnh lộ 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng	1,05
-	Đất các đường thuộc làng KonPring	1,04
-	Đất khu dân cư khác	1,02
3	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc Quốc lộ 24	1,11
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	1,04
-	Đất khu dân cư khác	1,02
4	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc Quốc lộ 24	1,17
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,29
-	Đất khu dân cư khác	1,05
-	Đất khu dân cư Quốc lộ 24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.	1,25
5	Xã Ngọc Tem	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	1,36
-	Đất khu dân cư khác	1,06
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,05
6	Xã Đăk Ring	
-	Đất khu dân cư dọc Tỉnh lộ 676	1,10
-	Đất khu dân cư khác	1,04
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Drinh)	1,05
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,02
7	Xã Đăk Nén	
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	1,14
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	1,25
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,67
-	Đất khu dân cư khác	1,25
8	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	1,11
-	Đất khu dân cư khác	1,05
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,13
9	Xã Đăk Tăng	
-	Đất khu dân cư dọc Tỉnh lộ 676	1,07
+	Đường đi xã Măng Bút (Từ Tỉnh lộ 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	1,12
-	Đất khu dân cư khác	1,15
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	1,17

B	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	1,35
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	1,35
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	1,17
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đắk Ke	1,15
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỷ	1,35
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	1,40
C	Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	1,29
D	Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	1,21

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,37 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,29 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

- Tại xã Hiếu, Măng Cánh, Đắk Long, Pờ Ê: 1,23 lần.
- Tại xã Ngọc Tem, Đắk Rìng, Đắk Nén, Măng Bút, Đắk Tăng: 1,23 lần.

IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG:

STT	Tên đơn vị hành chính/đoạn đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
*	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn:	
1	Xã Đăk Hà	
a	Đọc theo Quốc lộ 40B:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	1,00
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	1,10
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu	1,17
-	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	1,17
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leng	1,15
-	Từ cầu Ngọc Leng đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	1,15
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	1,10
b	Ba tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến Ngã ba làng Mô Pá	1,00
-	Từ ngã ba làng Mô Pá đến hết làng Kon Tun	1,00
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	1,00
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBNDTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	1,00
2	Xã Tu Mơ Rông	
-	Đọc theo quốc lộ 40B	1,05
-	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,05
-	Các khu vực còn lại	1,00
3	Xã Đăk Tô Kan	
-	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	1,10
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	1,10
-	Các khu vực còn lại	1,00
4	Xã Đăk Rơ Ông	
-	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến Kon Hia 1	1,10
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	1,05
-	Các khu vực còn lại	1,00
5	Xã Đăk Sao	
-	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	1,05
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	1,10
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	1,05
-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,05
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	1,05
-	Các khu vực còn lại	1,00

6	Xã Đăk Na	
-	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	1,05
-	Các khu vực còn lại	1,00
7	Xã Tê Xăng	
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	1,00
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	1,00
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	1,00
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,00
-	Các khu vực còn lại	1,00
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	1,00
8	Xã Măng Ri	
-	Dọc theo trục đường chính	1,00
-	Các khu vực còn lại	1,00
9	Xã Văn Xuôi	
-	Dọc theo trục đường chính	1,00
-	Các khu vực còn lại	1,00
10	Xã Ngọc Yêu	
-	Dọc theo trục đường chính	1,00
-	Các khu vực còn lại	1,00
11	Xã Ngọc Lậy	
-	Từ cầu Ngọc Lậy Quốc lộ 40B đến hết ngã ba Đăk PRÉ	1,05
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRÉ đến hết UBND xã Ngọc Lậy	1,00
-	Từ UBND xã Ngọc Lậy đến hết ranh giới xã Ngọc Lậy	1,00
-	Các khu vực còn lại	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,00 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,00 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,00 lần.

X. HUYỆN IA H'DRAI:

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
I	Xã Ia Dom:	
1	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom	
+	Từ cầu Ia Tri đến cầu suối cộp	1,00
+	Từ cầu suối cộp đến giáp khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom	2,00
+	Từ Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom đến cầu Suối cát	1,65
+	Từ cầu Suối cát đến cầu 3 cây	2,20
2	Đường liên thôn.	1,00
3	Đất còn lại.	1,00
II	Xã Ia Đal:	
1	Đường chính các điểm khu dân cư	
a	Đường từ cầu Sa Thầy đi đôn 711	1,00
b	Đường từ đôn 711 đi cầu Trường Thành	1,00
c	Đường từ cầu Hoàng Anh đến đường tuần tra	1,50
2	Trung tâm xã Ia Đal	1,00
3	Đất còn lại.	1,00
III	Xã Ia Toi:	
1	Quốc lộ 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3	
+	Từ cầu Sê San 4 đến cầu Km2+745 Quốc lộ 14C	1,00
+	Từ cầu Km2+745 đến ngã 3 Quốc lộ 14C - Sê San 3	1,33
2	Từ ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San 3 đến ngã ba Hoàng Anh	2,50
3	Từ ngã ba Hoàng Anh đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)	
a	Từ ngã 3 Hoàng Anh đến cầu Công an	1,00
b	Từ cầu Công an đến cầu suối đá	2,50
c	Từ cầu suối đá đến cầu 3 cây	1,00
4	Ngã Sê San 3 đến Lâm Trường Sê San.	1,00
5	Đường liên thôn.	1,50
6	Đất còn lại.	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,00 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 1,00 lần.

D. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là: 1,00 lần.

PHỤ LỤC VII
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 59 /2017/QĐ-UBND ngày 20 /12 /2017 của UBND tỉnh)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	Đất ở đô thị		
1	Chu Văn An	Toàn bộ	1,20
2	Lê Văn An	Toàn bộ	1,10
3	Đào Duy Anh (khu chung cư Phú Gia cũ)	Đường nội bộ	1,40
4	Phan Anh (khu chung cư Phú Gia cũ)	Đường nội bộ	1,40
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	1,30
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	1,30
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	1,30
		Hẻm 45	1,00
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	1,46
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1,10
8	Nguyễn Bình	Toàn bộ	1,10
9	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	1,30
		Hẻm 62	1,00
10	Phan Kế Bính	Toàn bộ	1,10
11	Thu Bồn (khu QH nhà máy bia cũ)	Đường QH số 4	1,20
12	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	1,50
13	Lương Văn Can (khu QH nhà máy bia cũ)	Đường QH số 1	1,20
14	Cù Huy Cận	Toàn bộ	1,20
15	Nam Cao	Toàn bộ	1,10
16	Văn Cao (Đường QH thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2 cũ phường Trường Chinh)	Đường đất	1,10
17	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	1,10
18	Nguyễn Hữu Cầu	Thị Sách - Phan Chu Trinh	1,20
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1,10
19	Lê Chân	Toàn bộ	1,10
20	Trần Khát Chân	Toàn bộ	1,10
21	Nguyễn Cảnh Chân (khu QH nhà máy bia cũ)	Đường QH số 5	1,20
22	Phan Bội Châu	Toàn bộ	1,16
		Hẻm 33	1,00
23	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ	1,10
24	Nguyễn Chích	Toàn bộ	1,10

25	Nguyễn Đình Chiêu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	1,36
		Trần Phú - Hẻm đường đất sát bên số nhà 50 (số mới)	1,36
		Hẻm đường đất sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết	1,36
		Hẻm 50	1,10
		Hẻm 80	1,10
26	Phó Đức Chính	Toàn bộ	1,10
27	Trương Chính	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	1,30
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	1,30
		Trần Phú - Trần Văn Hai	1,30
		Trần Văn Hai - Hết	1,30
		Hẻm 205	1,10
		Hẻm 23	1,10
		Hẻm 165	1,10
		Hẻm 16	1,10
28	Lê Đình Chính	Toàn bộ	1,40
		Hẻm 84	1,00
		Hẻm 33	1,00
29	Y Chơ	Toàn bộ	1,10
30	Ấu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	1,10
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	1,10
		Hẻm 81	1,00
31	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	1,10
32	Phan Huy Chú	Trương Chính - Lê Đình Chính	1,10
		Trần Nhân Tông - Đồng Đa	1,10
33	Lương Đình Cua (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường số 8	1,15
34	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	1,10
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	1,10
		Hẻm 146	1,00
35	Giáp Văn Cương (Đường vào bãi rác cũ)	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1,00
		Đoạn còn lại	1,00
36	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	1,10
37	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	1,36
		Nguyễn Huệ - Hết	1,36
		Hẻm 21	1,00
		Hẻm 28	1,00
38	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1,20
39	Xuân Diệu (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	1,30
40	Nguyễn Du	Toàn bộ	1,10
41	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	1,16
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	1,16
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	1,16
		Trần Khát Chân - Ure	1,16
42	A Dừa	Trần Phú - URe	1,10
		URe - Hàm Nghi	1,10

43	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	1,10
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	1,10
		Hèm 109	1,00
		Hèm 53	1,00
		Hèm 53/22	1,00
		Hèm 102	1,00
44	Đặng Dung	Toàn bộ	1,16
45	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	1,16
		Hèm 10	1,00
46	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	1,10
47	Trần Dũng	Toàn bộ	1,30
48	Đổng Đa	Đoàn Thị Diễm - Lê Hồng Phong	1,36
		Lê Hồng Phong - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	1,36
		Hèm 247	1,00
49	Tân Đà	Toàn bộ	1,10
50	Bê Văn Đàn	Toàn bộ	1,20
51	Tôn Dân	Toàn bộ	1,10
52	Bạch Đằng	Toàn bộ	1,51
53	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,41
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1,41
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1,41
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	1,31
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1,31
		Nguyễn Thái Học - Hết	1,20
		Hèm 104	1,10
		Hèm 192	1,10
		Hèm 160	1,10
		Hèm 208	1,10
		Hèm 219	1,10
		Hèm 249	1,10
		Hèm 249/9	1,00
		Hèm 249/2	1,00
		Hèm 428	1,10
		Hèm 338	1,10
		Hèm 279	1,10
		Hèm 461	1,10
		Hèm 461/6	1,10
54	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Việt Lượng	1,40
		Lê Việt Lượng - Bắc Kạn	1,40
55	Lý Nam Đế	Toàn bộ	1,10
56	Mai Hắc Đế	Hèm 130 Sư Vạn Hạnh - Đinh Công Tráng	1,00
		Đinh Công Tráng - Hết	1,10
		Hèm 99	1,00
57	Ngô Đức Dệ	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Cửa hàng VLXD Thiên Phương	1,20
		Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương - Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang	1,10
		Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang - Hết ranh giới nội thành	1,10

58	Đoàn Thị Diễm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1,26
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1,26
		Lê Lợi - Bà Triệu	1,26
		Bà Triệu - Hết	1,26
		Hẻm 29	1,10
		Hẻm 37	1,10
		Hẻm 39	1,10
		Hẻm 01	1,10
		Hẻm 34	1,10
		Hẻm 154	1,10
		Hẻm 184	1,10
		Hẻm 208	1,10
59	Trương Định	Toàn bộ	1,00
		Hẻm 44	1,10
		Hẻm 46	1,10
60	Ba Đình	Toàn bộ	1,50
61	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở Lao động -TB - XH	1,10
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	1,16
		Trần Phú - Hết	1,20
		Hẻm 101	1,00
		Hẻm 35	1,00
		Hẻm 180	1,00
62	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND phường Lê Lợi	1,16
		Trụ sở UBND phường Lê Lợi - Hết ranh giới Phường Lê Lợi	1,10
		Hẻm 52	1,00
		Hẻm 53	1,00
63	Phù Đồng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	1,10
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	1,10
		Hẻm 32	1,00
		Hẻm 05	1,00
		Hẻm 20	1,00
64	Phạm Văn Đồng	Cầu Đăk Bla - Ngã ba Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	1,87
		Ngã ba Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Hết cổng Trạm điện 500KV	1,36
		Cổng Trạm 500KV - Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	1,30
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	1,20
		Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	1,20
		Hẻm 485	1,00
		Hẻm 563	1,00
		Hẻm 587	1,00
		Hẻm 526	1,00
		Hẻm 673	1,00

		Hèm 698	1,00
		Hèm 925	1,00
		Hèm 947	1,00
		Hèm 999	1,00
		Hèm 338	1,00
		Hèm 134	1,00
		Hèm 112	1,00
		Hèm 113	1,00
		Hèm 230	1,00
		Hèm 435	1,00
		Hèm 257	1,00
65	Kim Đồng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường đất số 4 rộng 12m (cũ)	1,30
66	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1,30
		Đồng Nai - Hết	1,00
67	Võ Nguyên Giáp (U Re cũ)	Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đắk Cấm	1,30
68	A Gió	Toàn bộ	1,20
		Hèm 12	1,00
69	Phan Đình Giót (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường đất số 1 rộng 22m (cũ)	1,30
69	Trần Nguyên Hân	Toàn bộ	1,10
70	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	1,10
71	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - URe	1,20
		URe - Nguyễn Thiện Thuật	1,30
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	1,20
		Hèm 325	1,10
		Hèm 312	1,10
		Hèm 138	1,10
		Hèm 88	1,10
		Hèm 354	1,10
		Hèm 354/18	1,10
72	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	1,25
		Trường Chinh - Đập nước	1,36
		Đập nước - Hết	1,20
		Hèm 317	1,10
		Hèm 63	1,10
		Hèm 67	1,10
		Hèm 269	1,10
		Hèm 275	1,10
		Hèm 96	1,10
		Hèm 118	1,10
73	Song Hào (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường QH số 9	1,15
74	Thoại Ngọc Hầu (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường QH số 3	1,15
75	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	1,10
		Trần Phú - Sư Đoàn 10	1,10
		Hèm 03	1,00

76	Hồ Trọng Hiếu (Đường QH thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2 cũ P. Trường Chinh)	Đường QH số 2 (bê tông)	1,10
77	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết Trường Mầm non	1,30
		Trường Mầm non - Hết	1,30
78	Nguyễn Thượng Hiến	Toàn bộ	1,10
		Hẻm 38	1,00
79	Tô Hiệu	Toàn bộ	1,10
80	Tăng Bạt Hồ	Toàn bộ	1,26
		Hẻm 10	1,00
		Hẻm 22	1,00
81	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	1,10
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn	1,10
82	Trần Hoàn (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường số 5 đất cấp phối rộng 12m (cũ)	1,30
83	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	1,30
84	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	1,30
85	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	1,30
		Hẻm 15	1,00
		Hẻm 31	1,00
86	Diên Hồng	Toàn bộ	1,10
87	Đỗ Xuân Hợp (khu QH sân bay cũ: Đường QH số 2)	Đổng Đa - Trần Nhân Tông	1,20
88	Lê Văn Huân	Toàn bộ	1,20
89	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1,10
90	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng Kon Tum	1,20
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Trãi	1,36
		Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi	1,26
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	1,20
		Đào Duy Từ - Trường Mầm non Thủy Tiên	1,20
		Trường Mầm non Thủy Tiên - Hết	1,20
		Hẻm 537	1,10
		Hẻm 538	1,10
		Hẻm 05	1,10
		Hẻm 555	1,10
		Hẻm 555/10	1,00
		Hẻm 653	1,10
		Hẻm 603	1,10
		Hẻm 642	1,10
91	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	1,10
		Đoạn còn lại	1,10
		Hẻm 05	1,00
		Hẻm 60	1,00
92	Trần Duy Hưng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	1,30
93	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	1,10
		Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	1,10
94	Tổ Hữu	Toàn bộ	1,16
		Hẻm 25	1,10

95	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	1,10
96	Nguyễn Văn Huyền (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường số 2 đất cấp phối rộng 16m (cũ)	1,30
97	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	1,30
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	1,30
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klor	1,40
		Hẻm 96	1,00
98	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1,30
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1,30
99	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Công sau tỉnh đội	1,20
		Công sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan	1,10
100	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	1,10
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	1,10
		Hẻm 18	1,00
		Hẻm 37	1,00
		Hẻm 44	1,00
		Hẻm 54	1,00
101	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thờ	1,50
		Huỳnh Đăng Thờ - Hết	1,40
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng	1,10
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng	1,10
		Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng	1,10
		Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng	1,10
		Hẻm 01	1,10
		Hẻm 01/9	1,00
		Hẻm 01/28	1,00
		Hẻm 01/24	1,00
		Hẻm 24	1,10
		Hẻm 24/28	1,00
		Hẻm 24/22	1,00
		Hẻm 10	1,10
		Hẻm 56	1,10
		Hẻm 137	1,10
102	A Khanh	Toàn bộ	1,20
		Hẻm 01	1,00
		Hẻm 19	1,00
		Hẻm 76	1,00
		Hẻm 78	1,00
103	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	1,10
		Hoàng Hoa Thám - Hết	1,00
		Hẻm 11	1,00
104	Ông Ích Khiêm (khu QH nhà máy bia cũ)	Đường QH số 3	1,20
105	Hẻm 06 Nguyễn Bình Khiêm	Toàn bộ	1,00
106	Đoàn Khuê	Toàn bộ	1,10
107	Nguyễn Khuyến	Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	1,10
		Lê Hoàn - Hết	1,10
108	Trần Kiên	Toàn bộ	1,10

109	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	1,10
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	1,10
		Hẻm 77	1,00
		Hẻm 82	1,00
		Hẻm 85	1,00
		Hẻm 93	1,00
110	Phạm Kiệt	Toàn bộ	1,10
111	Yết Kiêu	Toàn bộ	1,16
		Hẻm 26	1,00
		Hẻm 27	1,00
		Hẻm 19	1,00
112	Trương Vĩnh Ký (Đường vào Trường Trung cấp nghề)	Từ Nguyễn Văn Linh - Hết	1,10
113	Lê Lai	Toàn bộ	1,30
		Hẻm 53	1,00
		Hẻm 111	1,00
114	Cù Chính Lan	Toàn bộ	1,10
		Hẻm 19	1,10
		Hẻm 25	1,10
115	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	1,10
		Hẻm 18	1,10
116	Ngô Sỹ Liên	Tân Đà - Trần Khánh Dư	1,10
		Trần Khánh Dư - Hết	1,10
117	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	1,10
118	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng - Cầu Hno	1,30
		Cầu Hno - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	1,20
		Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tắt	1,30
		Ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - Cầu Đak Tía	1,10
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1,10
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (P. Lê Lợi)	1,10
		Hẻm 210	1,10
		Hẻm 277	1,10
		Hẻm 272	1,10
		Hẻm 317	1,10
		Hẻm 147	1,10
119	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	1,50
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	1,50
		Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân	1,40
		Hẻm 320	1,00
		Hẻm 264	1,00
		Hẻm 321	1,00
		Hẻm 345	1,00
		Hẻm 205	1,00
		Hẻm 205/8	1,00
		Hẻm 121	1,00
		Hẻm 137	1,00
		Hẻm 03	1,00

		Hẻm 21	1,00
		Hẻm 33	1,00
		Hẻm 70	1,00
		Hẻm 90	1,00
120	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,36
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1,30
		Nguyễn Thái học - Hai Bà Trưng	1,40
		Hai Bà Trưng - Hết	1,40
		Hẻm 58	1,00
		Hẻm 84	1,00
121	Kơ Pa Kơ Long	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	1,40
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	1,40
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	1,30
		Nhà số 172 - Hết	1,20
		Hẻm 86	1,00
		Hẻm 95	1,00
		Hẻm 96	1,00
		Hẻm 131	1,00
		Hẻm 135	1,00
122	Nơ Trang Long	Toàn bộ	1,20
		Hẻm 104	1,00
		Hẻm 206	1,00
		Hẻm 95	1,00
123	Lưu Trọng Lư (khu chung cư Phú Gia cũ)	Đường nội bộ	1,40
124	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	1,40
125	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	1,10
		Cao Bá Quát - Hết	1,10
126	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	1,30
127	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	1,10
128	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	1,10
129	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	1,31
130	Ngô Mây	Toàn bộ	1,20
131	Ngô Miên	Toàn bộ	1,40
132	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	1,30
133	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	1,10
134	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	1,10
135	Hàm Nghi	Trưởng Chinh - Duy Tân	1,10
		Duy Tân - Hết	1,10
		Hẻm 155	1,00
		Hẻm 155/03	1,00
		Hẻm 171	1,00
		Hẻm 203	1,00
		Hẻm 203/03	1,00
		Hẻm 203/19	1,00
		Hẻm 78	1,00
136	Lê Thanh Nghị (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường số 3 đất cấp phối rộng 24m (cũ)	1,30

137	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	1,30
		Hèm 26	1,10
		Hèm 32	1,10
138	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	1,10
139	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	1,40
140	Nguyễn Nhạc	Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba xe tăng	1,20
		Ngã ba xe tăng - Hết đường (đến hết vùng bán ngập)	1,20
141	Ngô Thị Nhậm	Đình Công Tráng - Hàm Nghi	1,10
		Phùng Hưng - Ure	1,10
		URé - Trần Phú	1,10
		Hèm 01	1,00
142	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	1,10
143	Đỗ Nhuận (khu Quy hoạch sân bay cũ)	Đường quy hoạch rộng 6 m	1,20
144	Nguy Như Kon Tum(Đường vào Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kon Tum cũ)	Phan Đình Phùng - Hết Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	1,10
145	Lê Niệm	Toàn bộ	1,30
146	A Ninh	Toàn bộ	1,30
147	Đinh Núp	Toàn bộ	1,30
148	Trần Văn Ổn	Toàn bộ	1,30
149	Bùi Xuân Phái (khu QH nhà máy bia cũ)	Đường QH số 2	1,20
150	Thái Phiên	Toàn bộ	1,40
151	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Nguyễn Huệ	1,41
		Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	1,41
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1,41
		Bà Triệu - Hùng Vương	1,41
		Hùng Vương - Hết	1,31
		Đường quy hoạch số 1, 2 khu vực Sân Vận Động (cũ)	1,21
		Hèm 133	1,00
		Hèm 165	1,00
		Hèm 299	1,00
		Hèm 84	1,00
		Hèm 264	1,00
		Hèm 337	1,00
		Hèm 349	1,00
152	Đặng Xuân Phong	Đình Công Tráng - Hết	1,10
153	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	1,31
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1,31
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1,31
		Trường Chinh - Ngô Thị Nhậm	1,26
		Ngô Thị Nhậm - Hết	1,30
		Hèm 339	1,00
		Hèm 339/1	1,00
		Hèm 423	1,00
		Hèm 439	1,00

		Hèm 520	1,00
		Hèm 604	1,00
		Hèm 618	1,00
154	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk Bla - Nguyễn Huệ	1,20
		Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1,31
		Trần Hưng Đạo - Trần Khánh Dư	1,31
		Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ	1,26
		Hèm 198	1,10
		Hèm 788	1,10
		Hèm 920	1,10
		Hèm 931	1,10
		Hèm 990	1,10
		Hèm 994	1,10
		Hèm 1027	1,10
		Hèm 506	1,10
		Huỳnh Đăng Thơ - Suối Đăk Tờ Reh	1,26
		Suối Đăk Tờ Reh - Hết Bưu điện Trung Tín	1,20
		Bưu điện Trung Tín - Giáp thôn Thanh Trung (Suối Đăk Kral phường Ngô Mỹ)	1,20
155	Quốc lộ 14 (thôn Thanh Trung, phường Ngô Mỹ)	Phan Đình Phùng - Suối Đăk Láp	1,30
		Suối Đăk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	1,30
		Đất nhà Ông Hà Kim Long - Đường đi vào Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp (đường nhánh thôn Thanh Trung, phường Ngô Mỹ)	1,30
		Đường đi vào Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp (đường nhánh thôn Thanh Trung, phường Ngô Mỹ) - Hết Ranh giới P. Ngô Mỹ (Giáp xã Đăk La huyện Đăk Hà)	1,33
156	Quốc lộ 14: Đường nhánh (thôn Thanh Trung, P. Ngô Mỹ)	Quốc lộ 14 - Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp	1,10
157	Quốc lộ 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đăk Choah, P. Ngô Mỹ)	Quốc lộ 14 - Cầu trần	1,10
		Cầu trần - Ngã ba kênh N1	1,10
		Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đăk Choah	1,10
158	Phan Đình Phùng: Đường đất tổ 4	Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1,10
159	Phan Đình Phùng: Đường vào HT tổ 3 (Hèm 198 Phan Đình Phùng)	Phan Đình Phùng - Hết Hội trường Tổ 3	1,10
160	Đường vào Trường THPT Ngô Mỹ	Phan Kế Bình - Hết Trường TH PT Ngô Mỹ	1,10
161	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	1,10
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	1,10
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	1,10
		Hèm 05	1,00
162	Lạc Long Quân	Toàn bộ	1,20
		Hèm 126	1,10
		Hèm 252	1,10

		Hẻm 208	1,10
		Hẻm 306	1,00
		Hẻm 166	1,00
		Hẻm 208/18	1,00
		Hẻm 10	1,00
		Hẻm 02	1,00
		Hẻm 114	1,00
		Hẻm 104	1,00
163	Cao Bá Quát	Toàn bộ	1,30
		Hẻm 72	1,10
		Hẻm 23	1,10
164	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	1,10
		Hẻm 34	1,00
		Hẻm 44	1,00
165	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,31
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	1,31
		Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng	1,26
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	1,26
		Hẻm 02	1,10
		Hẻm 07	1,10
		Hẻm 21	1,10
		Hẻm 24	1,10
		Hẻm 32	1,10
		Hẻm 57	1,10
		Hẻm 75	1,10
		Hẻm 92	1,10
		Hẻm 116	1,10
		Hẻm 131	1,10
166	Phan Thị Ràng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	1,30
167	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	1,26
		Trường Chinh - Duy Tân	1,26
		Hẻm 79	1,10
		Hẻm 97	1,10
		Hẻm 335	1,10
		Hẻm 335/2	1,10
		Hẻm 391	1,10
		Hẻm 10	1,10
		Hẻm 46	1,10
		Hẻm 86	1,10
		Hẻm 240	1,10
		Hẻm 240/22	1,10
168	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	1,40
		Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	1,40
		Hà Huy Tập - Hết	1,40
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	1,10
		Hẻm 33	1,00
		Hẻm 24	1,00
		Hẻm 32	1,00

		Hẻm 151	1,00
169	Thị Sách	Trần Phú - Hết	1,30
		Bà Triệu - Ngã ba Thị Sách	1,30
170	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	1,10
171	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	1,30
172	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	1,10
173	Lê Văn Tám	Toàn bộ	1,30
174	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1,26
		Đặng Dung - Dã Tượng	1,26
		Dã Tượng - Hàm Nghi	1,26
		Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	1,26
		Tạ Quang Bửu - Đường Quy hoạch số 2 khu nhà máy bia cũ	1,20
		Đường Quy hoạch số 2 khu nhà máy bia cũ - Trần văn Hai	1,30
		Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	1,30
		Hẻm 134	1,10
		Hẻm 162	1,10
		Hẻm 168	1,10
		Hẻm 260	1,10
		Hẻm 05	1,10
		Hẻm 225	1,10
		Hẻm 123	1,10
		Hẻm 44	1,10
		Hẻm 218	1,10
		Hẻm 307	1,10
		Hẻm 482	1,10
		Hẻm 591	1,10
175	Lê Trọng Tấn (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường số 6 đất cấp phối rộng 17m (cũ)	1,30
176	Chu Văn Tấn (khu Quy hoạch sân bay cũ: Đường QH số 3)	Đường quy hoạch số 1 - Nguyễn Hữu Cầu	1,20
		Đường quy hoạch số 2 - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10.	1,20
177	Võ Văn Tấn	Toàn bộ	1,10
		Hẻm 08	1,00
		Hẻm 57	1,00
		Hẻm 67	1,00
178	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	1,10
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	1,10
		Hẻm 125	1,00
		Hẻm 54	1,00
		Hẻm 106	1,00
		Hẻm 122	1,00
179	Đặng Tất	Trường Trung cấp nghề - Nguyễn Văn Linh	1,20
		Nguyễn Văn Linh - Hết	1,20
		Hẻm 21	1,00
		Hẻm 44	1,00
		Hẻm 64	1,00

180	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	1,50
181	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	1,10
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hết	1,20
		Hẻm 40	1,00
182	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	1,30
		Hẻm 36	1,00
183	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	1,30
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	1,30
184	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	1,57
		Hẻm 02	1,00
		Hẻm 06	1,00
185	Cao Thắng	Toàn bộ	1,40
		Hẻm 01	1,00
		Hẻm 17	1,10
186	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	1,40
		Hẻm 99	1,10
187	Trần Đức Thảo (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường số 11 đất cấp phối rộng 27m (cũ)	1,30
188	Nguyễn Gia Thiều	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	1,30
		Nguyễn Thượng Hiền - Hết	1,30
		Hẻm 60	1,00
189	Nguyễn Hữu Thọ	Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	1,16
		Phan Kế Bính - Hội trường Tô 1	1,16
		Hội trường Tô 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mỹ	1,10
190	Lê Đức Thọ (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường QH số 10	1,15
191	Nguyễn Thông	Toàn bộ	1,30
192	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	1,40
		Hẻm 208	1,00
		Hẻm 200	1,00
		Hẻm 105	1,00
		Hẻm 72	1,10
193	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1,21
		Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	1,21
		Hẻm 08	1,10
		Hẻm 27	1,10
		Hẻm 32	1,10
		Hẻm 73	1,10
194	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	1,10
195	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	1,30
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	1,30
		Trần Nhật Duật - Hết	1,40
		Hẻm 23	1,00
		Hẻm 31	1,00
		Hẻm 79	1,00
		Hẻm 95	1,00
		Hẻm 22	1,00
196	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	1,10

197	Mai Xuân Thương	Toàn bộ	1,30
		Hèm 62	1,10
198	Đặng Thái Thuyền	Trương Định - Dã Tượng	1,10
		Dã Tượng - Hết	1,10
199	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	1,10
200	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 đến Kơ Pa Kơ Long	1,20
		Kơ Pa Kơ Long - Hết đường nhựa	1,30
		Hèm 01	1,00
201	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư	1,10
		Trần Khánh Dư - Bùi Văn Nê	1,10
		Bùi Văn Nê - Hết	1,10
202	Phan Kế Toại	Toàn bộ	1,10
203	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ	1,10
204	Lương Ngọc Tôn	Toàn bộ	1,10
205	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	1,36
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	1,46
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1,36
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	1,36
		Trần Văn Hai - Hết	1,10
		Hèm 153	1,00
		Hèm 137	1,00
		Hèm 263	1,00
		Hèm 260	1,00
		Hèm 306	1,00
		Hèm 486	1,00
206	Trần Văn Trà	Toàn bộ	1,10
207	Nguyễn Trác (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường quy hoạch rộng 10m (cũ)	1,30
208	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	1,40
209	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1,36
		Nguyễn Huệ - Hết	1,36
		Hèm 22	1,00
210	Trần Hữu Trưng	Toàn bộ	1,10
211	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thị Nhậm	1,40
		Ngô Thị Nhậm - Trường Chinh	1,40
		Hèm 81	1,10
		Hèm 74	1,10
		Hèm 132	1,10
212	Phan Văn Trị	Toàn bộ	1,10
213	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	1,30
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,36
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1,36
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	1,26
		Hèm 232	1,00
		Hèm 200	1,00
		Hèm 251	1,00
		Hèm 261	1,00
		Hèm 294	1,00

		Hèm 352	1,00
		Hèm 403	1,00
		Hèm 343	1,00
		Hèm sắt bên Công ty Xô sở kiến thiết	1,05
214	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	1,40
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,46
		Trần Phú - Tầng Bạt Hồ	1,36
		Tầng Bạt Hồ - Lý Tự Trọng	1,36
		Lý Tự Trọng - Hết	1,20
		Hèm 29	1,00
		Hèm 189	1,00
		Hèm 197	1,00
		Hèm 227	1,00
		Hèm 241	1,00
		Hèm 263	1,00
		Hèm 278	1,00
		Hèm 316	1,00
215	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	1,10
		Hèm 36	1,10
		Hèm 43	1,10
		Hèm 73	1,10
		Hèm 76	1,10
		Hèm 87	1,10
216	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1,30
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	1,30
		Hèm 64	1,00
		Hèm 19	1,00
217	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hèm 61	1,00
		Hèm 61 - Hết	1,00
		Hèm 38	1,10
		Hèm 61	1,10
218	Trần Bình Trọng	Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	1,16
		Trần Hưng Đạo - Hết	1,10
219	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	1,10
		Hèm 12	1,10
220	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	1,10
221	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	1,30
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	1,40
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới phường Quang Trung	1,30
		Hèm 01	1,10
		Hèm 326	1,10
		Hèm 324	1,10
		Hèm 310	1,10
		Hèm 246	1,10
222	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1,20
223	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	1,10
224	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	1,30
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	1,30

		Cao Bá Quát - Trường Chinh	1,20
		Trường Chinh - Hết	1,30
		Hèm 285	1,10
		Hèm 293	1,10
		Hèm 161	1,10
		Hèm 166	1,10
		Hèm 412	1,10
		Hèm 417	1,10
		Hèm 495	1,10
225	Hàn Mặc Tử (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường QH số 1	1,15
226	Dã Tượng	Toàn bộ	1,40
227	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	1,30
		Trần Hưng Đạo - Hết	1,46
		Hèm 11	1,00
		Hèm 16	1,00
		Hèm 27	1,00
		Hèm 55	1,00
		Hèm 30	1,00
		Hèm 76	1,00
228	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	1,30
		Hèm 29	1,10
		Hèm 80	1,10
229	Chế Lan Viên	Toàn bộ	1,30
230	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	1,10
231	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	1,10
232	Lương Thế Vinh	Toàn bộ	1,40
233	Nguyễn Phan Vinh (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)	Đường số 7	1,15
234	Vương Thừa Vũ (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	1,30
235	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	1,40
236	An Dương Vương	Toàn bộ	1,10
237	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	1,40
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1,46
		Trần Phú - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	1,36
		Hèm 193	1,10
		Hèm 197	1,10
		Hèm 348	1,10
		Hèm 332	1,10
		Hèm 318	1,10
		Hèm 427	1,10
		Hèm 553	1,10
		Hèm 583	1,10
		Hèm 579	1,10
		Hèm 634	1,10
		Hèm 634/6	1,00
		Hèm 634/8	1,00

		Hẻm 495	1,10
		Hẻm 509	1,10
238	Wừu	Toàn bộ	1,10
239	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	1,36
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	1,36
240	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1,36
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1,36
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1,30
		Hẻm 02	1,00
		Hẻm 46	1,00
241	Trần Tế Xương	Toàn bộ	1,10
242	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor, p. Lê Lợi	1,27
243	Đường nội bộ	Khu chung cư Phú Gia	1,00
244	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	1,10
245	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh	1,10
246	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thị Nhậm, phường Duy Tân	1,10
247	Đường quy hoạch số 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2	1,10
248	Các tuyến đường quy hoạch	Sau xưởng gỗ Đức Nhân	
		Nguyễn Lân (Đường số 2)	1,15
		Trần Tử Bình (Đường số 4)	1,15
		Hồ Văn Huệ (Đường số 11)	1,15
		Lê Thị Riêng (Đường số 12)	1,15
249	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	1,00
250	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	1,10
251	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Đường nhựa hoặc bê tông chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:	
	Phường:	Quyết Thắng	1,00
		Duy Tân	1,00
		Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh	1,00
		Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo	1,00
		Ngô Mây	
		- Thuộc 4 Tổ dân phố	1,00
		- Thôn Thanh Trung	1,00
252	Các đường Quy hoạch và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là đường đất chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:	0
	Phường:	Quyết Thắng	1,10
		Duy Tân	1,10
		Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh.	1,10
		Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Ngô Mây	1,10
		Các đường đất còn lại của thôn Thanh Trung	1,10

		P. Ngõ Mây	
253	Đối với các thửa đất	Không có đường đi vào	
	Phường Ngõ Mây	(các Tổ dân phố)	1,20
	Các phường còn lại		1,10
254	Đối với các đường Quy hoạch	Trên thực tế chưa mở đường: Áp dụng mức giá (toàn bộ)	1,20
*	Giá đất khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bla, thành phố Kon Tum		
-	Khu tái định cư 1	Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
-	Khu tái định cư 2	Mặt cắt (6-6)	1,0
-	Khu tái định cư 3	Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
-	Khu tái định cư 4	Mặt cắt (2-2)	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 1)	Mặt cắt (7-7)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (7-7) lô góc	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 2)	Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (7-7)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 3)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (7-7)	1,0
		Mặt cắt (7-7) lô góc	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 4)	Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 5)	Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
-	Khu biệt thự lô phố (BT 6)	Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0

	Khu biệt thự lô phố (BT 7)	Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
	Khu biệt thự lô phố (BT 8)	Mặt cắt (3-3)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
	Khu biệt thự lô phố (BT 9)	Mặt cắt (3-3)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (7-7) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 1)	Mặt cắt (B-B) lô góc	1,0
		Mặt cắt (B-B)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 2)	Mặt cắt (B-B) lô góc	1,0
		Mặt cắt (B-B)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 3)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0
		Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 4)	Mặt cắt (2-2) lô góc	1,0
		Mặt cắt (2-2)	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 5)	Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (A-A) lô góc	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 6)	Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
		Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (A-A) lô góc	1,0
		Mặt cắt (A-A)	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 7)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
		Mặt cắt (A-A) lô góc	1,0
		Mặt cắt (A-A)	1,0

	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 8)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (10-10)	1,0
		Mặt cắt (7-7) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
	Khu biệt thự cao cấp (BTCC 9)	Mặt cắt (B-B) lô góc	1,0
		Mặt cắt (B-B)	1,0
-	Khu nhà ở xã hội	Đất xã hội	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 1)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (7-7) lô góc	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 2)	Mặt cắt (5-5) lô góc	1,0
		Mặt cắt (6-6)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (3-3)	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 3)	Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (7-7)	1,0
		Mặt cắt (4-4) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 4)	Mặt cắt (11-11) lô góc	1,0
		Mặt cắt (9-9)	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
		Mặt cắt (1-1)	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 5)	Mặt cắt (9-9) lô góc	1,0
		Mặt cắt (7-7)	1,0
		Mặt cắt (3-3) lô góc	1,0
		Mặt cắt (5-5)	1,0
	Đất ở nhà ghép hộ (GH 6)	Mặt cắt (A - A)	1,0
		Mặt cắt (11-11) lô góc	1,0
		Mặt cắt (11-11)	1,0

B. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 1,20 lần.

C. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị là: 1,44 lần

II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	Đất ở đô thị		
I	Trục đường chính Quốc Lộ 14:		
1	Hùng Vương	Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến Quang Trung	1,30
		Quang Trung đến cầu Đắk Ui	1,20
		Cầu Đắk Ui đến Chu Văn An	1,20
		Chu Văn An đến Hai Bà Trưng	1,40
		Hai Bà Trưng đến Hoàng Thị Loan	1,40
		Hoàng Thị Loan đến Bùi Thị Xuân	1,30
		Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Khuyến	1,30
		Nguyễn Khuyến đến Hết xăng dầu Bình Dương	1,20
		Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yên	1,40
		Nhà ông Thuận Yên đến giáp ranh giới xã Đắk Mar	1,20
II	Khu Trung tâm Chính trị:		
	Phía Đông Quốc lộ 14:		
1	Hà Huy Tập	Toàn bộ	1,00
2	Nguyễn Văn Cừ	Toàn bộ	1,00
3	Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	1,00
4	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	1,10
5	Trường Chinh	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,00
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,10
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,10
6	Lê Lai	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,00
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,00
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,00
7	Nguyễn Du, A Ninh	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,10
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,10
8	Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,10
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,00
9	Quang Trung (phía tây)	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,10
		Lý Thái Tổ đến ngã ba đi Sân Vận Động	1,00
		Ngã ba đi Sân Vận Động đến hết thôn Long Loi	1,00
	Quang Trung (Phía đông)	Hùng Vương đến Ngô Gia Tự	1,10
		Ngô Gia Tự đến ngã ba đường vào Tổ dân phố 11	1,00
		Ngã ba đường vào Tổ dân phố 11 (công chào) đến ranh giới xã Đắk Ngok	1,00
10	Phan Bội Châu	Toàn bộ	1,00
11	U Re	Hùng Vương đến Phan Bội Châu	1,10
		Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ	1,10
12	Ngô Đăng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,10
		Lý Thái Tổ đến hết Khu dân cư	1,00
13	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	1,00
14	Đoàn Thị Điểm	Toàn bộ	1,00

15	Trần Văn Hai	Toàn bộ	1,00
16	Tô Vinh Diện	Toàn bộ	1,00
III	Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:		
1	Đường 24/3	Hùng Vương đến Trương Hán Siêu	1,10
		Trương Hán Siêu đến đường quy hoạch số 1 (tính từ Tô Hiến Thành xuống)	1,00
		Đường quy hoạch số 1 đến hết đường 24/3	1,00
2	Đường 24/3 (Đoạn cuối đường)	Ngã ba đường 24/3 đến hết Sân Vận Động (hướng đi thôn Long Lợi)	1,00
		Ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn (hướng đi nghĩa trang xã Hà Môn)	1,10
		Sân Vận Động đến Quang Trung	1,10
		Cuối Trường THPT đến Nghĩa trang xã Hà Môn	1,10
3	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	1,00
4	Nguyễn Bình Khiêm	Trường Chinh đến Nguyễn Thiện Thuật	1,00
		Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê	1,00
5	Trương Hán Siêu	Trường Chinh đến Nguyễn Thượng Hiền	1,00
		Nguyễn Thượng Hiền đến Nguyễn Thiện Thuật	1,00
		Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê	1,00
6	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn bộ	1,00
7	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	1,00
8	Sư Vạn Hạnh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	1,00
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	1,00
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1,00
9	Nguyễn Thượng Hiền	Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Bình Khiêm	1,00
		Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành	1,00
		Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1,00
10	Trường Chinh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	1,00
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	1,00
		Tô Hiến Thành đến giáp ranh giới xã Hà Môn	1,00
11	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành	1,00
		Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1,00
12	Trần Khánh Dư	Trương Hán Siêu đến Ngô Tiên Dũ	1,00
		Ngô Tiên Dũ đến Tô Hiến Thành	1,00
		Tô Hiến Thành đến giáp đất Cà phê	1,00
13	Ngô Tiên Dũ	Ngô Thì Nhậm đến Trần Khánh Dư	1,00
		Ngô Thì Nhậm đến Trường Chinh	1,00
14	Tô Hiến Thành	Trường Chinh đến Lý Tự Trọng	1,00
		Lý Tự Trọng đến đường 24/3	1,00
		Đường 24/3 đến đất Cà phê	1,00
15	Đường QH số 1	Toàn bộ (từ Tô Hiến Thành xuống)	1,00
16	Đường QH số 2	Toàn bộ (từ Tô Hiến Thành xuống)	1,00
IV	Khu vực Tổ dân phố 4B (Cổng ba lỗ):		
1	Đình Công Tráng	Hùng Vương đến Ngô Quyền	1,10
		Ngô Quyền đến Lê Quý Đôn	1,10
		Lê Quý Đôn đến Võ Văn Dũ	1,00

2	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn	1,10
3	Lê Văn Tám	Lê Hồng Phong đến Võ Văn Dũng	1,00
4	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	1,00
5	Phù Đồng	Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch	1,00
6	Võ Văn Dũng	Hùng Vương đến hết Trường THPT Nguyễn Tất Thành	1,10
		Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh	1,10
7	Ngô Quyền	Võ Văn Dũng đến Lê Hồng Phong	1,20
		Lê Hồng Phong đến Đình Công Tráng	1,00
8	Đường quy hoạch (bổ sung)	Toàn bộ	1,00
V	Khu Trung tâm thương mại		
1	Bạch Đằng	Toàn bộ	1,00
2	Chu Văn An	Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	1,20
		Nguyễn Trãi đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1,10
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Bình (công chào Tổ dân phố 10)	1,10
		Ngã ba công chào Tổ dân phố 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	1,10
		Đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	1,00
3	Phan Huy Chú	Toàn bộ	1,00
4	Lê Chân	Toàn bộ	1,00
5	Yết Kiêu	Toàn bộ	1,00
6	Ngô Mây	Toàn bộ	1,00
7	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	1,00
8	A Gió	Toàn bộ	1,00
9	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	1,00
10	Kim Đồng	Toàn bộ	1,10
11	A Khanh	Toàn bộ	1,10
12	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,10
		Lý Thái Tổ đến hết Khu dân cư	1,20
13	Lý Thường Kiệt	Trần Nhân Tông đến Hai Bà Trưng	1,00
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	1,00
14	Lý Thái Tổ	Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng	1,10
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	1,20
		Nguyễn Chí Thanh đến Kim Đồng	1,00
15	Hai Bà Trưng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,20
		Lý Thái Tổ đến Cù Chính Lan	1,10
		Cù Chính Lan đến hết Khu dân cư	1,00
		Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	1,20
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 1	1,30
		Đoạn từ QH số 1 đến đường QH số 2	1,30
16	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	1,10
17	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	1,00
18	Nguyễn Sinh Sắc	Toàn bộ	1,00

19	Trương Quang Trọng	Nguyễn Chí Thanh đến Hai Bà Trưng	1,20
		Hai Bà Trưng đến giáp Trần Quang Khải	1,20
20	Cù Chính Lan	Hai Bà Trưng đến Nguyễn Thị Minh Khai	1,20
		Nguyễn Thị Minh Khai đến Đào Duy Từ	1,20
21	Trần Nhân Tông	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ.	1,00
		Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,20
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,20
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 1	1,10
		Đường QH số 1 đến đường QH số 2	1,00
22	Đường QH số 1 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	1,20
23	Đường QH số 2 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	1,30
24	Trần Quang Khải	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,00
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,00
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,20
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	1,20
26	Ngô Đức Đệ	Toàn bộ	1,00
27	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,20
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,10
		Từ ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Phương	1,10
28	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương đến Cù Chính Lan	1,10
		Cù Chính Lan đến hết Khu dân cư	1,00
29	A Dừa	Toàn bộ	1,00
30	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai đến Bùi Thị Xuân	1,20
		Bùi Thị Xuân đến Đào Duy Từ	1,20
31	Lê Hữu Trác	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,20
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,20
		Nguyễn Trãi đến hết Khu dân cư	1,20
32	Đào Duy Từ	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,20
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	1,20
		Cù Chính Lan đến hết Khu dân cư	1,30
33	Hàm Nghi	Toàn bộ	1,30
34	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương đến Trường Nguyễn Bá Ngọc	1,20
		Từ Trường Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê Công ty TNHH MTV Cà phê 734 (đường đi đồng ruộng)	1,10
35	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến hết đất Nhà hàng Tây Nguyên	1,00
		Đất Nhà hàng Tây Nguyên đến giáp ranh giới xã Đắk Ngọc	1,00
36	Các đường còn lại	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà Tổ dân phố 8	1,00
		Đất nhà ông Lê Quang Trà đến Hội trường Tổ dân phố 8	1,00
		Từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tài	1,00
		Hùng Vương, sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ	1,00

	Từ sau phần đất ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp phần đất ông Đỗ Bá Tuấn	1,00
	Từ sau phần đất nhà ông Văn Tiến Ngọ đến hết Trường THPT Nguyễn Tất Thành	1,10
	Từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh	1,10
	Đường từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi đến giáp xã Đăk Ngok	1,10
	Đường từ sau phần đất nhà ông Huỳnh Tấn Lâm đến giáp đường Nguyễn Trãi	1,10
	Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi	1,10
	Đường từ sau phần đất nhà ông Cẩm Bá Nửa (quán Thanh Nga) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh	1,00
	Đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (khu tái định cư Tổ dân phố 10)	1,00
	Đoạn từ ngã ba cổng chào thôn 10 đến đất nhà ông Đoàn Ngọc Còi	1,10
	Đoạn sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà bà Phạm Thị Phẩm	1,10
	Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (TDP 5)	1,10
	Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (TDP 5)	1,00
	Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến nhà bà Báu	1,00
	Các đường còn lại	1,20

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị là: 1,20 lần

III. HUYỆN ĐẮK TÔ:

STT		Tên	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
1	Hùng Vương		
-	Đường chính	Lê Lợi - Đinh Núp	1,60
		Đinh Núp - A Tua	1,60
		A Tua - Hoàng Thị Loan	1,60
		Hoàng Thị Loan - Nguyễn Lương Bằng	1,65
		Nguyễn Lương Bằng - Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai - Phạm Ngọc Thạch	1,60
		Phạm Ngọc Thạch - Trường Chinh	1,60
		Trường Chinh - A Sanh	1,40
		A Sanh - Giáp xã Diên Bình	1,50
-	Các hẻm của đường Hùng Vương	Hẻm số nhà 02 Hùng Vương (Hiệu sách bà Vinh vào nhà bà Nguyễn Thị Thu)	1,40
		Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy Dung)	1,20
		- Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)	1,20
		+ Từ nhà bà Trần Thị Văn Anh đến nhà bà Mai Thị Nghiep	1,20
		+ Từ nhà bà Mai Thị Nghiep đến nhà ông Xay	1,10
		Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)	1,10
		Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Cường đến đường Ngô Quyền)	1,10
		Hẻm từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong	1,10
		Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến đường Ngô Quyền)	1,30
		Hẻm từ đất nhà ông Đặng Ngọc Biên đến đường Âu Cơ	1,20
		Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)	1,20
2	Lê Duẩn		
-	Đường chính	Lê Lợi - Công Huyện đội	1,50
		Công Huyện đội - Lý Nam Đế	1,50
		Lý Nam Đế - Cầu Bà Bích	1,50
		Cầu Bà Bích - Cầu 10 tấn	1,50
-	Các hẻm của đường Lê Duẩn	Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ nhà ông A Mên đến nhà ông A Nam)	1,50
		Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (đường đối diện nhà ông Lực Khối Trường khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)	1,30
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích)	1,30
		Hẻm đường Lê Duẩn (đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)	1,30
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	1,30

		Hẻm số nhà 69 Lê Duẩn (từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)	1,40
		Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)	1,40
		Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)	1,50
		Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ nhà ông Tùng (A) đến nhà ông A Viêm)	1,30
		Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)	1,30
		Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Chính)	1,30
		Hẻm từ nhà ông Lại Hợp Phường đến hết nhà bà Đinh Thị Hương	1,30
		Hẻm từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết nhà ông Mai Sơn	1,30
		Các vị trí còn lại của các hẻm đường Lê Duẩn	1,30
3	Đường 24/4		
-	Đường chính	Lê Duẩn - Cầu 42	1,50
		Cầu 42 - Hết Trạm truyền tải 500 KV	1,10
		Trạm truyền tải đường dây 500 KV - đường Ngô Mây	1,00
		Ngô Mây - Giáp ranh xã Tân Cảnh	1,00
-	Các hẻm của đường 24/4		1,10
4	Đường Chiến Thắng		
-	Đường chính	Lê Lợi - Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường)	1,40
-	Các hẻm của đường Chiến Thắng	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến nhà bà Nguyễn Thị Thu)	1,10
		Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Thu)	1,10
5	Nguyễn Văn Cừ		
-	Đường chính	Nguyễn Văn Trỗi - Tôn Đức Thắng	1,50
		Tôn Đức Thắng - Phạm Hồng Thái	1,80
		Phạm Hồng Thái - Nguyễn Trãi	1,50
		Nguyễn Trãi - Lê Quý Đôn	1,40
-	Đường hẻm	Từ nhà bà Cúc - Nhà ông Lê Văn Phát	1,50
		Từ nhà ông A Nét - Hết nhà ông A Sơn	1,20
6	Trần Phú		
-	Đường chính	A Tua - Nguyễn Văn Trỗi	1,30
		Nguyễn Văn Trỗi - Trường Chinh	1,30
		Trường Chinh - Hết đường phía Nam	1,30
		A Tua - Hết đường phía Bắc	1,30
-	Các hẻm đường Trần Phú		1,30
7	Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Xuân Hương - Nguyễn Trãi	1,20
8	Lê Hữu Trác	Nguyễn Thị Minh Khai - Phạm Ngọc Thạch	1,20
		Phạm Ngọc Thạch - Trường Chinh	1,20
		Trường Chinh - Lê Văn Hiến	1,20

		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	1,20
9	Lạc Long Quân	Chu Văn An - A Tua (sau Trường THPT)	1,10
		Nguyễn Thị Minh Khai - Trường Chinh	1,20
10	Lý Thường Kiệt		
-	Đường chính	Nguyễn Lương Bằng - Đường QH Phạm Ngọc Thạch	1,30
		Phạm Văn Đồng - Hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	1,20
-	Hẻm đường Lý Thường Kiệt	Từ nhà ông Trịnh Trí Trọng - Hết đường nhà ông Lê Hữu Đức và từ nhà ông Trần Thanh Nghị - Hết đường nhà ông Hoàng Trọng Minh	1,20
11	Âu Cơ		
-	Đường chính	Phạm Văn Đồng - Nguyễn Lương Bằng	1,50
		Nguyễn Lương Bằng - Nguyễn Văn Trỗi	1,50
		Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	1,20
-	Các hẻm đường Âu Cơ		1,20
12	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương - Âu Cơ	1,60
		Âu Cơ - Nguyễn Thị Minh Khai	2,50
		Nguyễn Thị Minh Khai - Đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	2,20
13	Ngô Quyền	Phạm Văn Đồng đến hết đường nhà Ông Xay	1,50
14	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường 24/4 đến cầu Đăk Mui 2)	2,50
		Đoạn từ cầu Đăk Mui 2 - Hết đường	2,00
15	Huỳnh Đăng Thơ		
-	Đường chính	Từ đường 24/4 - Hội trường Khôi phố 7	2,00
		Từ Hội trường khôi phố 7 - Hết đường	2,00
-	Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ		1,50
16	Mai Hắc Đế	Toàn tuyến	1,50
17	Lý Nam Đế	Toàn tuyến	1,20
18	Lê Văn Tám	Toàn tuyến	1,20
19	Ngô Đức Dệ	Lê Duẩn - Nhà bà Y Dền	1,20
		Lê Duẩn - Nhà bà Ký	1,20
		Các hẻm còn lại	1,20
20	Lê Quý Dôn	Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	2,00
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường phía Đông	2,00
		Lê Duẩn - Hết đường phía Tây	1,40
		Các hẻm còn lại	1,20
21	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	1,20
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	1,40
22	Quang Trung	Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	1,40
23	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Huỳnh Thúc Kháng	1,40
24	Lê Lợi	Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Huỳnh Thúc Kháng	1,40
		Huỳnh Thúc Kháng - Hết đường	1,20
25	Đinh Công Tráng	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	1,20

26	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường nhựa	1,50
		Đoạn còn lại	1,10
27	Đinh Núp		
-	Đường chính	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	1,30
-	Các hẻm còn lại		1,30
28	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,30
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	1,20
29	Ngô Tiến Dũng	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Hết đường (hết đường QH)	2,00
30	A Tua	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,50
31	Chu Văn An	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,30
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,60
		Trần Phú - Hết đường	1,30
32	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
33	Kim Đồng	Hùng Vương - Đường Âu Cơ	1,70
		Âu Cơ - Hết đường	1,50
34	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương - Âu cơ	1,40
		Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,40
35	Nguyễn Sinh Sắc	Hùng Vương - Âu Cơ	1,60
		Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,50
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,60
36	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,60
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,60
		Hùng Vương - Âu Cơ	2,00
37	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương - Phạm Văn Đồng	2,50
		Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,70
38	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	1,40
		Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú	1,40
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương - Âu Cơ	2,00
		Âu Cơ - Phạm Văn Đồng	2,00
		Hùng Vương - Trần Phú	1,40
40	Võ Thị Sáu	Hùng Vương - Lê Hữu Trác	1,40
		Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân	1,40
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương - Lê Hữu Trác	1,30
		Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân	1,30
		Hùng Vương - A Dừa	1,30
42	Hà Huy Tập	Hùng Vương - Lê Hữu Trác	1,60
		Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân	1,30
43	Đường quy hoạch khu thương mại (đoạn Hùng Vương - Lê Hữu Trác)		1,60
44	Trường Chinh	Hùng Vương - Lạc Long Quân	2,50
		Lạc Long Quân - Trần Phú	2,00
		Hùng Vương - A Dừa	1,50
		A Dừa - Nhà rông thôn Đắk Rao Lớn	1,40

		Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - Đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ	1,20
		Đường vào thôn Đăk Rao nhỏ - Cầu Đăk Tuyên 2	1,20
		Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - Nhà ông A Dao	1,20
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	1,20
45	A Sanh	Hùng Vương - Lê Văn Hiến	1,60
46	Lê Văn Hiến	Hùng Vương - Trường Chinh	1,50
47	Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư): Tính từ Tây sang Đông	Đường số 1: Trường Chinh đến Lê Văn Hiến	1,20
		Đường số 2: Trường Chinh đến Lê Văn Hiến	1,50
		Đường số 3: Trường Chinh đến A Sanh	1,30
48	Đường quy hoạch A Dừa	Đường quy hoạch Nguyễn Thị Minh Khai - Trường Chinh	1,50
		Các hẻm đường A Dừa	1,20
49	Ngô Máy	Toàn tuyến	1,20
50	Kơ Pa Kơ Long	Toàn tuyến	1,20
51	Các tuyến đường tại cụm Công nghiệp 24/4		
-	Đường số 1	Hà Huy Tập đến Hùng Vương	1,00
-	Đường số 2	Hà Huy Tập đến Trường Chinh	1,00
-	Hà Huy Tập	Hùng Vương đến A Dừa	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị là: 1,12 lần

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (Thị trấn Plei Kần)		
1	A Dừa	Toàn bộ	1,54
2	A Giố	Toàn bộ	1,54
3	A Khanh	Toàn bộ	1,54
4	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương - Ngô Gia Tự	1,54
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ	1,54
5	Đường quy hoạch (đã đặt tên đường: Chu Văn An; Lê Hữu Trác; Nguyễn Khuyến; U rê; Phạm Ngũ Lão; Nguyễn Tri Phương; Đường điem đầu Phan Bội Châu điem cuối giáp đường trung tâm huyện đến xã Đắk Xú)	Toàn bộ	1,5
6	Đường quy hoạch số 1,2- Sân vận động cũ (Đường Trần Dũng, Đường A Ninh)	Toàn bộ	1,4
7	Hai Bà Trưng	Toàn bộ	1,65
8	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	1,65
9	Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự - Đình Tiên Hoàng	1,4
		Đình Tiên Hoàng - Hết đường nhựa	1,4
10	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương - Trần Hưng Đạo	1,4
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc	1,4
11	Hùng Vương	Từ ranh giới thị trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc	1,4
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo	1,4
		Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan	1,65
		Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện	1,65
		Tô Vĩnh Diện - Phía Đông Khách sạn Phương Dung	1,5
		Phía Đông Khách sạn Phương Dung - Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	1,3
		Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 - Phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	1,3
12	Đường quy hoạch Kim Đồng (Đường bê tông bên hông khách sạn BMC)	Toàn bộ	1,0
13	Lê Lợi	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan	1,4
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng	1,4
14	Lý Thái Tổ	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	1,54
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng	1,65
15	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	1,65
16	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	1,54
17	Lê Văn Tám	Toàn bộ	1,54
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương	1,54
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện	1,54
19	Nguyễn Du	Toàn bộ	1,54
20	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	2,2

21	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	1,5
22	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Bội Châu - Hoàng Thị Loan	1,54
		Hoàng Thị Loan - Đường QH (đường bao phía Tây)	1,65
23	Đường quy hoạch- Nguyễn Sinh Sắc nối dài (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đường QH (đường bao phía Tây) - Trụ sở HĐND-UBND huyện Ngọc Hồi	1,65
		Trụ sở HĐND-UBND huyện Ngọc Hồi - Đường N5	1,65
24	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	1,54
25	Ngô Gia Tự	Hùng Vương - Trần Quốc Toàn	1,4
		Trần Quốc Toàn - Đinh Tiên Hoàng	1,54
26	Ngô Quyền	Toàn bộ	1,54
27	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Hết đường đất Trường THPT thị trấn	1,65
28	Phan Đình Giót	Toàn bộ	1,54
29	Phạm Hồng Thái	Toàn bộ	1,54
30	Sư Vạn Hạnh	Toàn bộ	1,54
31	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai	1,54
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng	1,54
32	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Trương Quang Trọng	1,65
		Trương Quang Trọng - Hết ranh giới thị trấn	1,5
33	Trần Phú	Hùng Vương - Kim Đồng	1,54
		Kim Đồng - Phía Bắc Khách sạn Hải Vân	1,54
		Phía Bắc Khách sạn Hải Vân - Ngã ba Trung tâm Hành chính	1,54
		Ngã ba Trung tâm Hành chính - Cầu Đăk Rơ We	1,4
		Cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn	1,4
34	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ	1,54
35	Trương Quang Trọng	Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	1,4
		Đoạn còn lại (chưa mở đường)	1,4
36	Đường Quy hoạch sau bệnh viện (đường Nguyễn Huệ)	Trần Hưng Đạo - Hết ranh giới thị trấn	1,8
37	Đường quy hoạch (mới)	Toàn bộ	1,5
38	Đường N5, NT18	Từ đường Hồ Chí Minh - Đến cầu ranh giới giữa thị trấn và xã Đăk Xú	1,65
		Từ hết thị trấn - Hết ranh giới xã Đăk Xú	1,65
		Từ hết ranh giới xã Đăk Xú - Quốc lộ 40	1,65

39	Đường QH (đường bao phía Tây)	Trần Phú - Nguyễn Sinh Sắc	1,65
		Nguyễn Sinh Sắc đi 20m tiếp theo	1,65
		Từ 20m tiếp theo - Khe suối	1,65
		Khe suối - Đường N5	1,65
40	Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn		1,4

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị là: 1,2 lần.

V. HUYỆN ĐẮK GLEI:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
1	Hùng Vương	Từ đất nhà bà Thuận - Giáp bờ Nam suối Đắk Cốt	1,00
		Từ bờ Bắc suối Đắk Cốt - Bờ Nam cầu Đắk Pét	1,00
		Từ bờ Bắc cầu Đắk Pét đến phía Nam công suối Kon ler	1,10
		Từ bờ Bắc công suối Kon ler đến Nam cầu Đắk Ven	1,00
2	Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương	Chu Văn An (cầu treo nhà ông Quang) sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đắk Dung	1,00
		Hùng Vương - Hết đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,05
		Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,00
3	Lê Lợi	Ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến công C189 (tính từ chỉ giới xây dựng sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân)	1,00
		Từ hết phần đất nhà Ông A Ngân đến hết đoạn còn lại	1,00
4	Trần Phú	Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,05
5	Lê Hồng Phong	Ngã ba Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,00
		Trần Phú - đến giáp đường quy hoạch số 4	1,00
6	Lê Văn Hiến	Ngã ba Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông Quỳnh (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,00
7	A Khanh	Ngã ba Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường quy hoạch số 4 (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,05
		Ngã ba đường quy hoạch số 4 - A Khanh đến cầu Đắk Pang (Trần Hưng Đạo)	1,00
8	Nguyễn Huệ	Công Huyện Ủy đến hết đường Nguyễn Huệ	1,00
9	Từ ngã ba nhà ông Quỳnh đến hết đường nhà bà Ngộ		1,00
10	Các vị trí còn lại		1,00
11	Đường quy hoạch số 4	Công huyện đội đến hết phần đất nhà ông A Nghiễm (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1) (Trần Hưng Đạo)	1,00
		Từ hết phần đất nhà ông A Nghiễm đến hết phần đất nhà bà Y Re (Trần Hưng Đạo)	1,00
		Từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 1,2 lần

VI. HUYỆN SA THẦY:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
1	Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Cửa hàng Thương mại huyện	1,32
		Từ hết đất Cửa hàng Thương mại đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	1,32
		Từ ngã ba Lê Duẩn đến ngã ba Bế Văn Đàn	1,32
		Từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Trường Chinh	1,20
		Từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Tô Vĩnh Diện	1,20
		Từ ngã ba Tô Vĩnh Diện đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ	1,10
		Từ giáp đất Nghĩa trang liệt sĩ đến hết đất thị trấn (cầu Đắk Sia)	1,10
		Từ ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1,20
		Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	1,10
		Đoạn từ cầu Km 29 đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	1,10
		Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết đất thị trấn	1,10
		Ngõ 323 (khu đầu giá Phòng Giáo dục cũ)	1,20
		Ngõ 351 (đường cạnh nhà ông Thao)	1,20
		Ngõ 406 (Trường TH Nguyễn Tất Thành)	1,20
		Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	1,20
		Ngõ 416 (Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)	1,20
		Ngõ 416 (Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân)	1,10
2	Trường Chinh	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng	1,50
		Từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,50
3	Lê Duẩn	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	1,20
		Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	1,20
		Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	1,20
		Ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Ngô Quyền	1,20
		Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	1,30
		Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn	1,20
4	Hùng Vương	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Long	1,20
		Ngã tư Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1,20
5	Bế Văn Đàn	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	1,20
		Ngã tư Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân	1,20
		Bùi Thị Xuân đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,20
6	Hai Bà Trưng	Trường Chinh đến Lê Hữu Trác	1,30
		Lê Hữu Trác đến giáp khu (QH) vui chơi Thanh Thiếu Niên	1,30
		Khu (QH) vui chơi Thanh Thiếu Niên đến Điện Biên Phủ	1,30
		Trường Chinh - Cù Chính Lan	1,30
7	Trương Định	Toàn bộ	1,20
8	Kơ Pa Kơ Long	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,20

9	Cù Chính Lan	Trần Hưng Đạo đến Bùi Thị Xuân	1,30
		Bùi Thị Xuân đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,30
10	Đoàn Thị Diễm	Ngã ba Bể Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	1,20
		Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	1,20
11	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Đoàn Thị Diễm đến ngã ba Điện Biên Phủ.	1,30
12	Trần Phú	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,10
13	Hàm Nghi	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đi 100m	1,10
		Từ 100m đến ngã tư Điện Biên Phủ.	1,10
		Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH).	1,10
		Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.	1,15
14	Lê Hồng Phong	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,10
15	Nguyễn Trãi	Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi.	1,10
16	Lý Tự Trọng	Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	1,10
17	Ngô Quyền	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,10
18	Điện Biên Phủ	Ngã ba Trần Văn Hai (QH) đến ngã tư Lê Duẩn	1,10
		Ngã ba Trường Chinh đến Cù Chính Lan.	1,30
		Cù Chính Lan đến đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn.	1,10
		Ngã ba đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn)	1,10
		Ngã tư Lê Duẩn đến ngã tư Trường Chinh	1,10
19	Trần Văn Hai	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	1,10
		A Khanh đến ngã tư A Dừa	1,00
20	A Dừa	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai.	1,10
21	A Khanh	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai.	1,00
22	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn.	1,20
23	Trần Quốc Toàn	Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	1,20
		Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	1,10
24	Đường phân lô giữa đường Trần Quốc Toàn và đường Bùi Thị Xuân		
-	Toàn bộ		1,00
25	Đường phân lô giữa đường Trần Quốc Toàn và đường Điện Biên Phủ		
	Toàn bộ		1,00
26	Đường nhựa Bùi Thị Xuân	Toàn bộ	1,20
27	Đường đất Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám đến Bể Văn Đàn	1,20
28	Lê Hữu Trác	Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,10
		Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	1,10
29	Tô Vĩnh Diện	Ngã tư Tô Vĩnh Diện - Ngã tư Trần Hưng Đạo	1,10
30	A Ninh	Toàn bộ	1,00
31	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	1,10
32	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	1,15
33	Đào Duy Từ	Toàn bộ	1,10
34	Phan Bội Châu	Ngã ba Lê Duẩn - Ngã tư Hàm Nghi	1,10
		Ngã tư Hàm Nghi - Hết đường	1,10

35	Tỉnh lộ 674 (mới): Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện - Cầu số 1 - Ngã tư trường học (theo đường liên thôn từ Sơn An đến hết đất thị trấn)	1,10
36	Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá trên	1,00
37	Từ đầu cầu Trần - làng Chốt	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị là: 1,07 lần 

VII. HUYỆN KON RẼ:

STT	Tên đơn vị hành chính - Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (K) (lần)
A	Giá đất ở thị trấn Đắk Rve:		
1	Hùng Vương	Biên nội thị trấn (về phía Kon Tum) - Nhà ông Sỹ (Trang)	1,00
		Nhà ông Sỹ (Trang) - Cầu bê tông (Công An)	1,10
		Cầu bê tông (Công An) - Nhà ông Giã	1,20
		Nhà ông Giã - Cầu bê tông (Huyện Đội)	1,10
		Cầu bê tông (Huyện Đội) - Biên nội thị trấn (về hướng Măng Đen)	1,00
2	Trần Kiên	Quốc lộ 24 - Đường vào TT tâm Bồi dưỡng Chính trị	1,10
3	Lê Quý Đôn	Quốc lộ 24 - Cầu trần	1,10
4	Lê Lợi	Quốc lộ 24 (nhà ông Sơn Kho Bạc) - Giáp nhà ông Nghị	1,00
5	Thị Sách (Thanh Niên cũ)	Toàn tuyến	1,10
6	Duy Tân	Nhà bà (Thủy Dũng) - Nhà ông Lâm	1,20
		Nhà ông Giã - Phòng Giáo dục & Đào tạo	1,10
		Phòng Giáo dục Đào tạo - Nhà ông Cường Huệ	1,10
		Nhà ông Cường Huệ - Ngã Đắc PNe	1,10
7	Đoạn đường	Ngã Đắc PNe - Ngã Đắc Đam	1,10
		Ngã Đắc Đam - Nhà ông Huỳnh Văn Thanh (thôn 8)	1,10
8	Đoạn đường	Nhà ông Thủy - Trường Tiểu học thị trấn	1,10
9	A Vui	Nhà ông Tư Sơn - Cổng nhà ông Thành	1,10
10	Trần Phú	Cầu treo Đắc PNe đến Trần Phú - Lê Quý Đôn	1,10
11	Kim Đồng	Quốc lộ 24 - Trường Tiểu học thị trấn 1	1,10
12	Quốc lộ 24 - Đường rẽ nhà bà Phìn	Toàn tuyến	1,20
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 24 - Nhà ông A Diên	1,20
		Nhà ông A Diên - Nhà ông A Sài	1,10
		Nhà ông A Sài - Cổng Huyện đội	1,20
14	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 24 - Nhà ông Thuận	1,10
15	Lê Hữu Trác	Quốc lộ 24 - Sau Trung tâm Y tế (cũ)	1,10
16	Lê Lai	Nhà ông Lâm - Nhà ông Chính	1,10
17	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Đình Xuân Noa (gần Công an huyện cũ)	Toàn tuyến, đường A Dừa (mới)	1,10
18	Võ Thị Sáu	Nhà ông Sơn Trư - Nhà ông Ba Dương	1,20
19	Đường Liên xã (DH21)	Cầu trần - Hồ chuối	1,00
20	A Ninh	Nhà ông Chính - Nhà ông Chí	1,00
21	A Dừa (Từ nhà bà Y Hây - Nhà bà Đình Thị Hồng thôn 4)	Toàn tuyến, Hoàng Thị Loan (mới)	1,00
22	Đường DH 22	Nhà ông Nam - Cầu bê tông (thôn 6)	1,10

23	Các đường còn lại	Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9	1,00
		Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:

1. Thôn 1, 2, 9: 1,20 lần.
2. Thôn 3, 5, 6: 1,20 lần.
3. Thôn 4, 7, 8: 1,20 lần.